

ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN

★★★

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	5
MỤC I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	5
Điều 1: Định nghĩa	5
MỤC 2. TÊN GỌI, TRỤ SỞ, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG	8
Điều 2: Tên, Hình thức, Trụ sở, Chi nhánh, Văn phòng đại diện và Thời hạn hoạt động của Ngân hàng	8
Điều 3: Tôn chỉ, lĩnh vực kinh doanh và mục tiêu hoạt động của Ngân hàng	8
Điều 4: Phạm vi kinh doanh và hoạt động	8
MỤC 3. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH	9
Điều 5: Hoạt động ngân hàng	9
Điều 6: Hoạt động ngân hàng đầu tư	10
Điều 7: Bảo hiểm	10
Điều 8: Các hoạt động khác và góp vốn, mua cổ phần	10
Điều 9: Các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động	11
Điều 10: Áp dụng điều ước quốc tế và tập quán quốc tế trong hoạt động ngân hàng	11
Điều 11: Tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng	11
CHƯƠNG II. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU	11
MỤC 1. VỐN ĐIỀU LỆ	11
Điều 12: Vốn điều lệ	11
Điều 13: Thay đổi Vốn điều lệ	12
Điều 14: Vốn hoạt động của Ngân hàng	12
MỤC 2. CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU	13
Điều 15: Cổ phần	13
Điều 16: Cổ phần ưu đãi	13
Điều 17: Cổ phiếu	14
Điều 18: Phát hành trái phiếu	15
Điều 19: Giới hạn sở hữu cổ phần.	16
Điều 20: Chào bán cổ phần	16
Điều 21: Phương thức mua cổ phần, trái phiếu	17

Điều 22: Mua lại cổ phần -----	17
Điều 23: Thu hồi cổ phần -----	19
Điều 24: Chuyển nhượng cổ phần -----	19
Điều 25: Thừa kế cổ phần -----	19
Điều 26: Sổ đăng ký cổ đông và xác lập danh sách cổ đông -----	19
Điều 27: Niêm yết -----	20
CHƯƠNG III. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT NGÂN HÀNG	20
MỤC 1. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ -----	20
Điều 28: Cơ cấu tổ chức, quản lý -----	20
MỤC 2. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG -----	21
Điều 29: Cổ đông -----	21
Điều 30: Quyền của cổ đông -----	21
Điều 31: Nghĩa vụ của cổ đông -----	22
Điều 32: Đại hội đồng cổ đông -----	22
Điều 33: Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông -----	23
Điều 34: Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông -----	24
Điều 35: Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông -----	25
Điều 36: Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông -----	26
Điều 37: Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông -----	27
Điều 38: Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông -----	27
Điều 39: Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông -----	29
Điều 40: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông -----	30
Điều 41: Thay đổi các quyền -----	31
Điều 42: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông -----	31
Điều 43: Thông báo kết quả họp Đại hội đồng cổ đông -----	32
Điều 44: Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông -----	32
MỤC 3. TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU KIỆN ĐỂ ĐƯỢC BẦU, BỔ NHIỆM -----	32
Điều 45: Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị -----	32
Điều 46: Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Ban Kiểm soát -----	33
Điều 47: Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Tổng Giám đốc -----	33
Điều 48: Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Sở Giao dịch, Giám đốc khối, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Công ty con của Ngân hàng. -----	34
MỤC 4. NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC VÀ KHÔNG CÙNG ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ -----	34
Điều 49: Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ -----	34
Điều 50: Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ -----	35
MỤC 5. NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ NGÂN HÀNG -----	36
Điều 51: Công khai lợi ích liên quan -----	36

Điều 52: Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Người điều hành của Ngân hàng.	36
Điều 53: Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	36
Điều 54: Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị chấp thuận.....	37
MỤC 6. BÃI NHIỆM, MIỄN NHIỆM, MẤT TƯ CÁCH VÀ ĐÌNH CHỈ	38
Điều 55: Bãi nhiệm, miễn nhiệm	38
Điều 56: Dương nhiên mất tư cách	38
Điều 57: Đình chỉ, tạm đình chỉ.....	39
MỤC 7. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	39
Điều 58: Công nhân viên và công đoàn.....	39
CHƯƠNG IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC	39
MỤC 1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	39
Điều 59: Thành phần và nhiệm kỳ Hội đồng quản trị	39
Điều 60: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị.....	40
Điều 61: Chủ tịch Hội đồng quản trị	42
Điều 62: Quyền hạn và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị.....	43
Điều 63: Hợp Hội đồng quản trị	43
Điều 64: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản	44
Điều 65: Biểu quyết và thông qua quyết định, nghị quyết của Hội đồng quản trị	45
Điều 66: Biên bản họp Hội đồng quản trị.....	46
MỤC 2. BAN KIỂM SOÁT	47
Điều 67: Thành phần, nhiệm kỳ và cơ cấu của Ban Kiểm Soát.....	47
Điều 68: Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban Kiểm Soát.....	48
Điều 69: Quyền và nhiệm vụ của Trưởng Ban Kiểm Soát.....	49
Điều 70: Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Ban Kiểm Soát.....	49
Điều 71: Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát	49
Điều 72: Cuộc họp của Ban Kiểm soát.....	50
Điều 73: Biểu quyết và thông qua quyết định của Ban Kiểm soát.....	50
Điều 74: Biên bản họp của Ban Kiểm soát.....	51
MỤC 3. TỔNG GIÁM ĐỐC	51
Điều 75: Tổng Giám đốc	51
Điều 76: Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc	51
Điều 77: Giúp việc cho Tổng Giám đốc	52
MỤC 4. THƯ KÝ VÀ CÁC ỦY BAN	52
Điều 78: Ban Thư ký Ngân hàng.....	52
Điều 79: Ủy ban giúp việc của Hội đồng quản trị.....	53
MỤC 5. THỦ LAO, LƯƠNG, THƯỞNG, CÁC LỢI ÍCH KHÁC LIÊN QUAN VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ TƯ VẤN CHUYÊN NGHIỆP	53

Điều 80: Thù lao, tiền thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị -----	53
Điều 81: Thù lao và các lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát -----	54
Điều 82: Tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc -----	54
Điều 83: Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp -----	54
CHƯƠNG V. MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT CỦA NGÂN HÀNG. -----	55
MỤC 1. CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT CỦA NGÂN HÀNG -----	55
Điều 84: Các Đơn vị trực thuộc, Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng -----	55
MỤC 2. QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC -----	55
Điều 85: Quan hệ giữa Ngân hàng và các đơn vị trực thuộc -----	55
MỤC 3. QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VÀ CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN -----	55
Điều 86: Quản lý phần vốn góp của Ngân hàng trong các Công ty có liên quan -----	55
Điều 87: Chi phối, liên kết, hỗ trợ các Công ty có liên quan -----	55
Điều 88: Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên -----	56
Điều 89: Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần -----	56
Điều 90: Quan hệ giữa Ngân hàng với các Công ty liên kết -----	56
CHƯƠNG VI. CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH -----	56
MỤC 1. HỆ THỐNG KẾ TOÁN, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH -----	56
Điều 91: Hệ thống kế toán -----	57
Điều 92: Chế độ tài chính và năm tài chính -----	57
MỤC 2. KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VÀ CON DẤU -----	57
Điều 93: Kiểm toán độc lập -----	57
Điều 94: Con dấu -----	57
MỤC 3. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN -----	58
Điều 95: Phân chia lợi nhuận sau thuế -----	58
Điều 96: Trích lập quỹ -----	58
Điều 97: Trả cổ tức -----	58
CHƯƠNG VII. SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ NGÂN HÀNG -----	59
Điều 98: Quy định về Báo cáo -----	59
Điều 99: Quyền tiếp cận, kiểm tra sổ sách và hồ sơ Ngân hàng -----	60
Điều 100: Chế độ lưu giữ tài liệu của Ngân hàng -----	60
Điều 101: Bảo mật thông tin -----	60
Điều 102: Công bố thông tin và thông báo ra công chúng -----	60
CHƯƠNG VIII. TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN VÀ KIỂM SÓAT ĐẶC BIỆT -----	61
Điều 103: Tổ chức lại, gia hạn và chấm dứt hoạt động -----	61
Điều 104: Giải thể Ngân hàng -----	61

Điều 105: Phá sản, thanh lý Ngân hàng -----	62
Điều 106: Kiểm soát đặc biệt -----	62
CHƯƠNG IX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ NGÂN HÀNG -----	63
Điều 107: Giải quyết tranh chấp nội bộ -----	63
Điều 108: Trường hợp bế tắc giữa thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông -----	63
Điều 109: Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng -----	64
CHƯƠNG X. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH -----	64
Điều 110: Điều khoản chung -----	64

PHẦN MỞ ĐẦU

Căn cứ:

- Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2010.
- Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005;
- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/6/2006;
- Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 19/3/2007 của Bộ Tài chính về việc ban hành Điều lệ mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán/Trung tâm Giao dịch chứng khoán;
- Các quy định pháp luật khác có liên quan

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – SCB được thực hiện hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan theo quy định của pháp luật vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo Điều lệ này, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng quyết định thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên tổ chức Ngày 02 Tháng 04 Năm 2011 một cách hợp thức theo qui định của pháp luật.

★ ★ ★

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

MỤC I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1: Định nghĩa

1.1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như sau:

- 1.1.1. "**Luật Doanh nghiệp**" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- 1.1.2. "**Luật Các tổ chức tín dụng**" có nghĩa là Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2010;

- 1.1.3. "**Pháp luật**" là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động Ngân hàng, bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản này;
- 1.1.4. "**Địa bàn kinh doanh**" là phạm vi địa lý được ghi trong giấy phép của Ngân hàng Nhà nước mà tại đó Ngân hàng được thiết lập các điểm hoạt động theo quy định của pháp luật;
- 1.1.5. "**Vốn điều lệ**" hoặc "**Vốn điều lệ của Ngân hàng**" là tổng giá trị mệnh giá số cổ phần đã phát hành. Số cổ phần đã phát hành là số cổ phần mà các cổ đông đã thanh toán đủ cho Ngân hàng;
- 1.1.6. "**Vốn pháp định**" là vốn tối thiểu theo quy định của pháp luật để thành lập Ngân hàng;
- 1.1.7. "**Cổ phần**" là vốn Điều lệ được chia thành các phần bằng nhau;
- 1.1.8. "**Cổ đông**" là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng và đăng ký tên trong Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng với tư cách một người nắm giữ (các) cổ phần;
- 1.1.9. "**Cổ phiếu**" là chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ do Ngân hàng phát hành xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng. Cổ phiếu của Ngân hàng có thể là cổ phiếu ghi tên hay cổ phiếu không ghi tên theo quy định của Điều lệ Ngân hàng;
- 1.1.10. "**Cổ phiếu quỹ**" là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại bằng nguồn vốn hợp pháp theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật;
- 1.1.11. "**Sổ đăng ký cổ đông**" là một tài liệu bằng văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật;
- 1.1.12. "**Cổ đông lớn của Ngân hàng**" là cổ đông sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng.
"**Sở hữu gián tiếp**" là việc tổ chức, cá nhân sở hữu Vốn điều lệ, Vốn cổ phần của Ngân hàng thông qua người có liên quan hoặc thông qua ủy thác đầu tư.
- 1.1.13. "**Cổ tức**" là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Ngân hàng sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính;
- 1.1.14. "**Người điều hành của Ngân hàng**" có nghĩa là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc khối, Giám đốc sở giao dịch và Giám đốc chi nhánh của Ngân hàng.
- 1.1.15. "**Người quản lý của Ngân hàng**" có nghĩa là Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc khối của Ngân hàng.
- 1.1.16. "**Người có liên quan**" là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với một cá nhân, tổ chức khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- (i) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;
 - (ii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

- (iii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;
 - (iv) Cá nhân với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;
 - (v) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân theo quy định tại điểm (iv) khoản này của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;
 - (vi) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm (i), (ii), (iii), (iv) và (v) khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau.
- 1.1.17. **"Thời hạn hoạt động"** là thời gian Ngân hàng được tiến hành các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật được quy định tại Điều 2.6 của Điều lệ này và thời hạn gia hạn hoạt động (nếu có) trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận (nếu pháp luật có quy định);
- 1.1.18. **"Công ty mẹ"** một công ty được coi là công ty mẹ của công ty khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- (i) Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của công ty đó;
 - (ii) Có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó;
 - (iii) Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó.
- 1.1.19. **"Công ty liên kết của Ngân hàng"** hoặc **"Công ty liên kết"** là công ty trong đó Ngân hàng hoặc Ngân hàng và Người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là Công ty con của Ngân hàng.
- 1.1.20. **"Công ty con của Ngân hàng"** có nghĩa là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- i. Ngân hàng hoặc Ngân hàng và Người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
 - ii. Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của Công ty con;
 - iii. Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của Công ty con;
 - iv. Ngân hàng và Người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của Công ty con.
- 1.1.21. **"Trái phiếu chuyển đổi"** là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.
- 1.1.22. **"Ngân hàng Nhà nước"** là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 1.1.23. **"Ngân hàng"** hoặc **"SCB"** có nghĩa là Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Sài Gòn.
- 1.1.24. **"Điều lệ"** hoặc **"Điều lệ của Ngân hàng"** có nghĩa là Điều lệ này và các sửa đổi bổ sung (nếu có);

- 1.2. Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào cũng sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản pháp luật thay thế của chúng.
- 1.3. Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới cấu trúc, nội dung của Điều lệ này.
- 1.4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp và Luật các tổ chức tín dụng, luật chứng khoán và quy định của pháp luật nếu không có mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

MỤC 2. TÊN GỌI, TRỤ SỞ, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

Điều 2: Tên, Hình thức, Trụ sở, Chi nhánh, Văn phòng đại diện và Thời hạn hoạt động của Ngân hàng

- 2.1. *Tên Ngân hàng.*
 - Tên tiếng Việt : **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN.**
 - Tên viết tắt bằng tiếng Việt : **NGÂN HÀNG SÀI GÒN.**
 - Tên tiếng Anh : **SAI GON COMMERCIAL JOINT STOCK BANK.**
 - Tên viết tắt bằng tiếng Anh : **SAI GON COMMERCIAL BANK.**
 - Tên giao dịch : **SCB.**
- 2.2. *Ngân hàng là Ngân hàng thương mại cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với qui định pháp luật hiện hành của Việt Nam.*
- 2.3. *Trụ sở chính: 242 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.*
 - Điện thoại : 084. 08. 39 206 501
 - Fax : 084. 08. 39 206 505
 - Trang điện tử : <http://www.scb.com.vn>
 - Thư điện tử : scb@scb.com.vn
- 2.4. *Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.*
- 2.5. *Ngân hàng được mở Sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch, các điểm giao dịch, các quỹ tiết kiệm, đơn vị sự nghiệp và Công ty con của Ngân hàng trong và nước ngoài theo quy định của pháp luật.*
- 2.6. *Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định tại Điều 103.3 của Điều lệ hoặc chuyển đổi hoạt động theo Điều 103.1 của Điều lệ, thì thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày thành lập. Ngân hàng có thể xin gia hạn thời hạn hoạt động trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.*

Điều 3: Tôn chỉ, lĩnh vực kinh doanh và mục tiêu hoạt động của Ngân hàng

- 3.1. *Tôn chỉ hoạt động của Ngân hàng là xây dựng mô hình tổ chức hoạt động chuyên nghiệp và hiện đại để cung cấp các dịch vụ ngân hàng có lượng cao và hiệu quả cao nhất.*
- 3.2. *Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm hoạt động kinh doanh được quy định tại Điều lệ này và phù hợp với qui định của pháp luật.*
- 3.3. *Mục tiêu hoạt động của Ngân hàng là tối đa hóa lợi nhuận, bảo đảm quyền lợi pháp pháp của cổ đông và người lao động; tích lũy đầu tư cho phát triển, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển, ổn định kinh tế và xã hội của đất nước, trở thành một tập đoàn Tài chính – Ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam và có vị thế trong khu vực và thế giới.*

Điều 4: Phạm vi kinh doanh và hoạt động

- 4.1. Ngân hàng được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ này phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Ngân hàng.
- 4.2. Ngân hàng có thể tiến hành các hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật và được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị phê chuẩn theo quy định tại Điều lệ này.
- 4.3. Ngân hàng được hoạt động trên phạm vi toàn quốc và ở nước ngoài theo quy định của pháp luật hiện hành.

MỤC 3. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Điều 5: Hoạt động ngân hàng

5.1. Huy động vốn.

- Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài.
- Vay vốn của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác hoạt động tại Việt Nam và nước ngoài;
- Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn;
- Các hình thức huy động vốn khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Việc huy động vốn có thể bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

5.2. Hoạt động cấp tín dụng.

Ngân hàng được cấp tín dụng dưới các hình thức sau:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bảo lãnh ngân hàng;
- Phát hành thẻ tín dụng;
- Bao thanh toán;
- Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

5.3. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

5.4. Cung ứng các phương tiện thanh toán.

5.5. Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:

- Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
- Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

5.6. Các dịch vụ ngân hàng thương mại khác.

5.6.1. Ngân hàng kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh sau khi có sự chấp thuận của Ngân hàng nhà nước các sản phẩm sau đây:

- Ngoại hối;

- Phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác
- 5.6.2. Ngân hàng ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- 5.6.3. Cung ứng các dịch vụ:
 - Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.
 - Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.
 - Dịch vụ môi giới tiền tệ.
 - Các dịch khác theo qui định của pháp luật.
- 5.6.4. Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6: Hoạt động ngân hàng đầu tư

- 6.1. Tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc;
- 6.2. Mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- 6.3. Mua bán trái phiếu doanh nghiệp.
- 6.4. Ngân hàng tham gia góp vốn, mua cổ phần theo qui định tại Điều 8 của Điều lệ.

Điều 7: Bảo hiểm

Ngân hàng thực hiện cung ứng các dịch vụ bảo hiểm sau đây dưới hình thức thành lập công ty có liên quan hoặc làm đại lý cho các công ty bảo hiểm theo quy định của pháp luật:

- 7.1. Bảo hiểm nhân thọ.
- 7.2. Bảo hiểm phi nhân thọ.
- 7.3. Tái bảo hiểm.
- 7.4. Các loại hình bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8: Các hoạt động khác và góp vốn, mua cổ phần

Căn cứ quy định của pháp luật, Ngân hàng thực hiện các hoạt động khác bao gồm các lĩnh vực nhưng không giới hạn ở các hình thức sau:

- 8.1. Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
- 8.2. Ngân hàng thành lập hoặc mua lại Công ty con, Công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây theo quy định của pháp luật:
 - Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;
 - Cho thuê tài chính;
 - Bảo hiểm.
- 8.3. Ngân hàng được thành lập, mua lại Công ty con, Công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý tài sản bảo đảm, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.
- 8.4. Ngân hàng được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:

- 8.4.1. Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;
- 8.4.2. Lĩnh vực khác không quy định tại Điều 8.4.1 của Điều lệ.
- 8.5. Việc thành lập, mua lại Công ty con, Công ty liên kết theo quy định tại Điều 8.2, Điều 8.3 của Điều lệ và việc góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng theo quy định tại Điều 8.4.2 của Điều lệ phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước theo qui định của pháp luật.
- 8.6. Ngân hàng và/hoặc Công ty con của Ngân hàng được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước và pháp luật.
- 8.7. Ngân hàng chỉ được dùng Vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các Điều 8.2, 8.3, 8.4 và 8.6 của Điều lệ này. Giới hạn góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng và các Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng được thực hiện theo qui định tại Điều 129 của Luật các tổ chức tín dụng.

Điều 9: Các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động

- 9.1. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng tuân thủ các quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và quy định của pháp luật khác có liên quan.
- 9.2. Thực hiện trích lập dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Điều 10: Áp dụng điều ước quốc tế và tập quán quốc tế trong hoạt động ngân hàng

- 10.1. Ngân hàng áp dụng điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động ngân hàng mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia theo qui định của Pháp luật.
- 10.2. Ngân hàng và Tổ chức, cá nhân khác tham gia hoạt động ngân hàng được quyền thỏa thuận áp dụng tập quán thương mại, bao gồm:
- Tập quán thương mại quốc tế do Phòng thương mại quốc tế ban hành;
 - Tập quán thương mại khác không trái với pháp luật của Việt Nam.

Điều 11: Tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng

- 11.1. Các tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật Việt Nam, phù hợp với Điều lệ này và qui định nội bộ của Ngân hàng trong mọi trường hợp.
- 11.2. Ngân hàng tôn trọng và tạo điều kiện để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức nêu tại Điều 11.1 của Điều lệ.

★ ★ ★

CHƯƠNG II. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

MỤC 1. VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 12: Vốn điều lệ

- 12.1. Vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.184.795.040.000 VND (Bốn ngàn một trăm tám mươi bốn tỷ bảy trăm chín mươi lăm triệu bốn mươi ngàn đồng).
- Tổng số Vốn điều lệ của Ngân hàng được chia thành 418.479.504 cổ phần.

- 12.2. Ngân hàng có thể tăng Vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.
- 12.3. Vốn Điều lệ được sử dụng vào các mục đích:
- Mua, đầu tư vào tài sản cố định của Ngân hàng không quá tỷ lệ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và pháp luật có liên quan;
 - Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và pháp luật có liên quan;
 - Thành lập công ty con theo quy định của pháp luật;
 - Cho vay;
 - Kinh doanh các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật;
 - Thực hiện các mục đích khác theo quy định của Điều lệ này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 13: Thay đổi Vốn điều lệ

Việc thay đổi Vốn điều lệ phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được Ngân hàng Nhà nước và cơ quan có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi Vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.

- 13.1. *Các hình thức tăng Vốn điều lệ:*
- 13.1.1 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; Quỹ thặng dư vốn cổ phần; lợi nhuận để lại và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;
 - 13.1.2 Phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành cổ phiếu riêng lẻ;
 - 13.1.3 Chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;
 - 13.1.4 Các hình thức khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật.
- 13.2. *Các hình thức giảm Vốn điều lệ:* Ngân hàng thực hiện các hình thức giảm Vốn điều lệ theo qui định của Pháp luật.
- 13.3. Việc thay đổi Vốn điều lệ phải luôn đảm bảo tuân thủ đúng quy định về mức vốn pháp định đối với các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.
- 13.4. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận xin thay đổi vốn Điều lệ được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và pháp luật có liên quan.
- 13.5. Hội đồng quản trị Ngân hàng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thẩm định hồ sơ, thủ tục, điều kiện để Ngân hàng thay đổi Vốn điều lệ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, quy định pháp luật hiện hành có liên quan và Điều lệ Ngân hàng.

Điều 14: Vốn hoạt động của Ngân hàng

Ngân hàng được sử dụng các nguồn vốn sau để hoạt động kinh doanh trong quá trình hoạt động của mình:

- 14.1 Vốn Điều lệ;
- 14.2 Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá;
- 14.3 Các quỹ dự trữ bổ sung Vốn Điều lệ, quỹ dự phòng tài chính;
- 14.4 Vốn huy động theo các hình thức quy định tại Điều 5 của Điều lệ này;
- 14.5 Lợi nhuận được để lại chưa phân phối;
- 14.6 Thặng dư vốn cổ phần;

- 14.7 Vốn tài trợ, vốn uỷ thác đầu tư để cho vay theo các chương trình, dự án có mục tiêu riêng của Chính phủ giao;
- 14.8 Các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

MỤC 2. CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

Điều 15: Cổ phần

- 15.1 Mỗi cổ phần của Ngân hàng có mệnh giá 10.000 đồng (mười ngàn đồng)
- 15.2 Toàn bộ cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo cổ phần phổ thông được quy định tại Điều 30 và 31 của Điều lệ.
Ngân hàng phải có tối thiểu 100 cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa .
- 15.3 Ngân hàng có thể phát hành cổ phần ưu đãi cổ tức theo qui định tại Điều 16.1 của Điều lệ.
- 15.4 Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Ngân hàng, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quy định khác. Ngân hàng phải thông báo việc chào bán cổ phần, trong thông báo phải nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn đăng ký mua phù hợp (tối thiểu hai mươi ngày làm việc) để cổ đông có thể đăng ký mua. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Ngân hàng quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận khác hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.
- 15.5 Ngân hàng có thể mua cổ phần do chính Ngân hàng đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần phổ thông do Ngân hàng mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này và qui định của pháp luật.
- 15.6 Ngân hàng có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật.
- 15.7 *Chứng chỉ chứng khoán khác.* Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Ngân hàng (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Ngân hàng, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.
- 15.8 *Chuyển nhượng cổ phần.* Việc chuyển nhượng cổ phần được thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Điều lệ.
- 15.9 Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 16: Cổ phần ưu đãi

- 16.1 Ngân hàng có thể phát hành cổ phần ưu đãi cổ tức sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.
- 16.2 Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức.
 - 16.2.1 Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Ngân hàng và chỉ được trả khi Ngân hàng có lãi. Trường

hợp Ngân hàng kinh doanh thua lỗ thì cổ tức cố định trả cho cổ phần ưu đãi cổ tức được cộng dồn vào các năm tiếp theo. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng do Đại hội đồng cổ đông quyết định và được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức;

- 16.2.2 Tổng giá trị mệnh giá của cổ phần ưu đãi cổ tức tối đa bằng 20% Vốn điều lệ của Ngân hàng;
- 16.2.3 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý, điều hành khác của Ngân hàng không được mua cổ phần ưu đãi cổ tức của Ngân hàng. Người được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do Đại hội đồng cổ đông quyết định.
- 16.2.4 Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền sau đây:
- (i) Nhận cổ tức với mức theo quy định tại Điều 16.2.1 của Điều lệ.
 - (ii) Được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Ngân hàng, sau khi Ngân hàng đã thanh toán hết các khoản nợ, các nghĩa vụ đối với các cổ phần ưu đãi cổ tức mà cổ phần ưu đãi cổ tức đó được nhận theo quy định khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản;
 - (iii) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại Điều 16.2.5 của Điều lệ.
- 16.2.5 Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Điều 17: Cổ phiếu

- 17.1 Cổ phiếu là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng. Cổ phiếu của Ngân hàng có thể ghi tên hoặc không ghi tên.
- 17.2 Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;
 - Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
 - Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
 - Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;
 - Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
 - Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của Ngân hàng;
 - Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng và ngày phát hành cổ phiếu;
 - Các nội dung khác theo quy định tại Điều 16 của Điều lệ này đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.
- 17.3 Mỗi cổ phiếu được cấp phát không được ghi nhận nhiều loại cổ phần.
- 17.4 Cổ phiếu của Ngân hàng không được dùng để cầm cố tại Ngân hàng.
- 17.5 Ngân hàng có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- 17.6 *Chứng chỉ cổ phiếu.*

- 17.6.1 Cổ đông của Ngân hàng được cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu, trừ trường hợp quy định tại Điều 17.6.7 của Điều lệ.
- 17.6.2 Chứng chỉ cổ phiếu phải có dấu của Ngân hàng và chữ ký của đại diện theo pháp luật của Ngân hàng theo các quy định của luật Doanh nghiệp. Chứng chỉ cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ (nếu là cổ phiếu ghi danh) và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Mỗi chứng chỉ cổ phiếu ghi danh chỉ đại diện cho một loại cổ phần.
- 17.6.3 Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Ngân hàng hoặc trong thời hạn hai tháng (hoặc có thể lâu hơn theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Ngân hàng, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng chỉ cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Ngân hàng chi phí in chứng chỉ cổ phiếu hoặc bất kỳ một khoản phí gì.
- 17.6.4 Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần ghi danh trong một chứng chỉ cổ phiếu ghi danh, chứng chỉ cũ sẽ bị huỷ bỏ và chứng chỉ mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được cấp miễn phí.
- 17.6.5 Trường hợp chứng chỉ cổ phiếu ghi danh bị hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu huỷ, người sở hữu cổ phiếu ghi danh đó có thể yêu cầu được cấp chứng chỉ cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Ngân hàng.
- 17.6.6 Người sở hữu chứng chỉ cổ phiếu vô danh phải tự chịu trách nhiệm về việc bảo quản chứng chỉ và Ngân hàng sẽ không chịu trách nhiệm trong các trường hợp chứng chỉ này bị mất cắp hoặc bị sử dụng với mục đích vi phạm pháp luật.
- 17.6.7 Ngân hàng có thể phát hành cổ phần ghi danh không theo hình thức chứng chỉ theo quy định pháp luật.
- 17.7 *Chứng chỉ chứng khoán khác.* Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Ngân hàng (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Ngân hàng, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.
- 17.8 *Trường hợp cổ phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ,* Ngân hàng phải phát hành cổ phiếu cho các cổ đông *trong* thời hạn 30 ngày kể từ ngày cổ đông thanh toán đủ cổ phần cam kết mua đối với Ngân hàng trong trường hợp tăng vốn điều lệ.

Điều 18: Phát hành trái phiếu

- 18.1 Ngân hàng có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 18.2 Việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác phải tuân thủ quy định của pháp luật.
- 18.3 Ngân hàng không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp qui định tại Điều 18.5 của Điều lệ và/hoặc pháp luật có quy định khác:
 - 18.3.1 Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó;
 - 18.3.2 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.
 - 18.3.3 Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại Điều 18.3.1 và Điều 18.3.2 của Điều lệ.

- 18.4 Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành theo qui định của pháp luật, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.
- 18.5 Đối với Trái phiếu chuyển đổi:
- 18.5.1 Ngân hàng phát hành trái phiếu chuyển đổi khi đủ điều kiện theo qui định của pháp luật và Phương án tăng Vốn điều lệ từ nguồn phát hành trái phiếu chuyển đổi của năm tài chính được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được sự chấp thuận của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản;
 - 18.5.2 Ngân hàng quy định cụ thể về phương thức phát hành; thời điểm phát hành; thời hạn chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi; tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi; biên độ biến động giá cổ phiếu; mục đích sử dụng nguồn thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; các quyền và nghĩa vụ của người sở hữu trái phiếu chuyển đổi theo quy định của pháp luật. Những thông tin này phải được công khai vào thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - 18.5.3 Thủ tục, hồ sơ xin phát hành trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định của pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều 19: Giới hạn sở hữu cổ phần.

- 19.1 Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu vượt quá 5% Vốn điều lệ của Ngân hàng.
- 19.2 Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu vượt quá 15% Vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ các trường hợp sau đây:
- Sở hữu cổ phần để xử lý Ngân hàng gặp khó khăn, bảo đảm an toàn hệ thống Ngân hàng theo quy định tại khoản 3, Điều 149 của Luật các tổ chức tín dụng;
 - Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 2, Điều 16 của Luật các tổ chức tín dụng.
- 19.3 Cổ đông và Người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu vượt quá 20% Vốn điều lệ của Ngân hàng.
- 19.4 Tỷ lệ sở hữu quy định tại Điều 19.1, 19.2 và 19.3 của Điều lệ bao gồm cả phần vốn ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần.
- 19.5 Trường hợp các tổ chức, cá nhân nắm giữ trái phiếu chuyển đổi, sau khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phải tuân thủ giới hạn sở hữu cổ phần được quy định tại Điều này.

Điều 20: Chào bán cổ phần

- 20.1 Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:
- 20.1.1 Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng;
 - 20.1.2 Cổ phần chào bán cho người lao động, người quản lý, điều hành của Ngân hàng hoặc đối tượng khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - 20.1.3 Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

- 20.2 Trường hợp Ngân hàng phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng thì phải thực hiện theo quy định sau đây:
- 20.2.1 Ngân hàng phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ đăng ký của họ với Ngân hàng. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày thông báo;
 - 20.2.2 Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Ngân hàng; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do Ngân hàng phát hành;
 - 20.2.3 Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;
 - 20.2.4 Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Ngân hàng đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Ngân hàng hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán.
- 20.3 Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Ngân hàng.
- 20.4 Sau khi cổ phần được bán, các thông tin về cổ đông quy định tại Điều lệ này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Ngân hàng. Việc xác nhận số dư chứng khoán (thay cho hình thức phát hành và trao cổ phiếu) cho cổ đông được thực hiện thông qua công ty chứng khoán và tuân theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 21: Phương thức mua cổ phần, trái phiếu

- 21.1. Cổ phần, trái phiếu của Ngân hàng được mua bằng tiền Việt Nam và phải thanh toán đủ một lần.
- 21.2. Việc thanh toán có thể bằng hình thức nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản theo thông báo của Ngân hàng.

Điều 22: Mua lại cổ phần

Ngân hàng chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của Vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định; trường hợp mua lại cổ phần dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng thì phải được Ngân hàng Nhà nước và cơ quan có thẩm quyền chấp thuận trước bằng văn bản theo qui định của pháp luật.

22.1 Mua lại cổ phần theo quyết định của Ngân hàng.

Ngân hàng có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

- 22.1.1 Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi 12 (mười hai) tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
- 22.1.2 Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại Điều 22.1.3 của Điều lệ này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Ngân hàng và cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
- 22.1.3 Ngân hàng có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Ngân hàng. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Ngân hàng.
- 22.1.4 Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Ngân hàng trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Ngân hàng chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.
- 22.2 Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông.**
- 22.2.1 Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Ngân hàng hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Ngân hàng có quyền yêu cầu Ngân hàng mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Ngân hàng mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Ngân hàng trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này;
- 22.2.2 Ngân hàng phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại Điều 22.2.1 của Điều lệ với giá thị trường trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Ngân hàng giới thiệu ít nhất 03 (ba) tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.
- 22.3 Điều kiện thanh toán và xử lý cổ phần được mua lại.**
- 22.3.1 Ngân hàng chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng và giá trị thực của Vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định; trường hợp mua lại cổ phần dẫn đến việc giảm Vốn điều lệ của Ngân hàng thì phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước bằng văn bản;
- 22.3.2 Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 22.1 và Điều 22.2 của Điều lệ sẽ được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán;
- 22.3.3 Cổ phiếu hoặc sổ dư xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy hoặc hạch toán giảm ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách

nhệm về thiệt hại do không tiêu huỷ hoặc chậm tiêu huỷ hoặc không hạch toán giảm số dư cổ phiếu gây ra đối với Ngân hàng.

Điều 23: Thu hồi cổ phần

Việc thu hồi cổ phần của Ngân hàng sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 24: Chuyển nhượng cổ phần

- 24.1. Tất cả cổ phần đều được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại Điều lệ này và pháp luật có quy định khác.
- 24.2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng cổ tức.
- 24.3. Hội đồng quản trị quy định về trình tự, thủ tục chuyển nhượng cổ phần phù hợp với các quy định của pháp luật.
- 24.4. Các trường hợp chuyển nhượng cổ phần sau đây phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước khi thực hiện:
 - Chuyển nhượng cổ phần của Cổ đông lớn;
 - Chuyển nhượng cổ phần dẫn đến Cổ đông lớn trở thành cổ đông thường và ngược lại.
- 24.5. Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Ngân hàng không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.
- 24.6. Trong thời gian đang xử lý hậu quả theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước do trách nhiệm cá nhân, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:
 - 24.6.1 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc là đại diện theo ủy quyền của cổ đông tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;
 - 24.6.2 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Tòa án;
 - 24.6.3 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư khác nhằm thực hiện việc sáp nhập, hợp nhất bắt buộc quy định tại khoản 2 Điều 149 của Luật các Tổ chức tín dụng.
- 24.7. Việc chuyển nhượng cổ phần được niêm yết của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 25: Thừa kế cổ phần

- 25.1. Việc thừa kế cổ phần được thực hiện theo quy định của pháp luật về thừa kế, Điều lệ này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- 25.2. Cá nhân hoặc tổ chức là người thừa kế hợp pháp sẽ trở thành cổ đông của Ngân hàng, được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan và Điều lệ này.
- 25.3. Người thừa kế được sở hữu mức cổ phần tương ứng mà họ được thừa kế nhưng không được đương nhiên thừa kế các chức vụ tương ứng (nếu có) của cổ đông để lại cổ phần thừa kế.

Điều 26: Sổ đăng ký cổ đông và xác lập danh sách cổ đông

- 26.1. Ngân hàng phải lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai.
- 26.2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau:

- Tên, trụ sở của Ngân hàng;
 - Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán từng loại;
 - Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu đối với cổ đông cá nhân; Tên, địa chỉ, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;
 - Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, tổng số cổ phần của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
- 26.3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Ngân hàng hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.
- 26.4. Cổ đông khi sở hữu đến mức cổ phần để trở thành Cổ đông lớn của Ngân hàng phải thực hiện các thủ tục báo cáo theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày đạt được mức sở hữu đó.
- 26.5. Sau khi niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán, việc lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- 26.6. Việc xác lập danh sách cổ đông được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- 26.6.1 Hội đồng quản trị quy định cụ thể về thời điểm xác lập danh sách các cổ đông được hưởng các quyền của cổ đông và phải đảm bảo cổ đông có đủ thời gian để đăng ký những thay đổi về bản thân và số cổ phần mà mình sở hữu với Ngân hàng trước thời điểm nói trên;
 - 26.6.2 Các giao dịch chuyển nhượng cổ phần phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày chốt danh sách cổ đông đến ngày quyền của cổ đông được thực hiện, người chuyển nhượng là người được hưởng các quyền của cổ đông.

Điều 27: Niêm yết

Khi cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, mọi vấn đề liên quan đến cổ phiếu sẽ được thực hiện theo các quy định của cơ quan này và pháp luật có liên quan.

★ ★ ★

CHƯƠNG III. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT NGÂN HÀNG

MỤC 1. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ

Điều 28: Cơ cấu tổ chức, quản lý

Cơ cấu tổ chức, quản lý của Ngân hàng bao gồm:

- ⇒ Đại hội đồng cổ đông.
- ⇒ Hội đồng quản trị.
- ⇒ Ban Kiểm soát.
- ⇒ Tổng Giám đốc.

MỤC 2. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 29: Cổ đông

- 29.1. Cổ đông là những người chủ sở hữu Ngân hàng, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần họ sở hữu.
- 29.2. Cổ đông được công nhận chính thức khi nộp đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng.
- 29.3. Cổ đông có thể tham dự Đại hội đồng cổ đông theo một trong các hình thức sau đây:
- 29.3.1 Trực tiếp tham dự họp Đại hội đồng cổ đông;
 - 29.3.2 Gửi phiếu biểu quyết bằng thư đảm bảo đến Hội đồng quản trị chậm nhất 01 ngày trước khi khai mạc cuộc họp. Trong trường hợp này, trưởng ban kiểm phiếu của Đại hội đồng cổ đông có quyền mở phiếu biểu quyết của cổ đông đó;
 - 29.3.3 Ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại Điều 29.4 của Điều lệ này thì ủy quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.
- 29.4. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật. Tổ chức là cổ đông Ngân hàng có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền ủy quyền tối đa ba (3) người tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Ngân hàng trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;
- Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Ngân hàng;
- Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền;
- Số cổ phần được ủy quyền đại diện;
- Thời hạn đại diện theo ủy quyền;
- Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Điều 30: Quyền của cổ đông

- 30.1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:
- 30.1.1 Tham dự và phát biểu ý kiến trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.
 - 30.1.2 Được nhận cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
 - 30.1.3 Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Ngân hàng.
 - 30.1.4 Được chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông khác của Ngân hàng hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và Điều lệ của Ngân hàng.
 - 30.1.5 Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác.

- 30.1.6 Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ của Ngân hàng, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
 - 30.1.7 Được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại Ngân hàng khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản.
 - 30.1.8 Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.
 - 30.1.9 Được ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ. Danh sách ứng cử viên phải được gửi tới Hội đồng quản trị theo thời hạn do Hội đồng quản trị quy định.
- 30.2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có quyền đề cử ứng viên thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này.
- 30.3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 30.2 của Điều lệ có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
- 30.3.1 Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của Người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - 30.3.2 Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế.
- Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
- 30.4. Cổ đông ưu đãi cổ tức có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 16 của Điều lệ.

Điều 31: Nghĩa vụ của cổ đông

- 31.1. Cổ đông của Ngân hàng phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:
- 31.1.1. Thanh toán đủ số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do Ngân hàng quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào Ngân hàng;
 - 31.1.2. Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Ngân hàng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng;
 - 31.1.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua cổ phần tại Ngân hàng;
 - 31.1.4. Tuân thủ Điều lệ và các quy chế quản lý nội bộ của Ngân hàng;
 - 31.1.5. Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
 - 31.1.6. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Ngân hàng dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
- 31.2. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho Ngân hàng thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong Ngân hàng. Ngân hàng có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông này trong trường hợp phát hiện họ không cung cấp thông tin xác thực về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.

Điều 32: Đại hội đồng cổ đông

- 32.1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Ngân hàng. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Các hoạt động của Đại hội đồng cổ đông theo qui định của pháp luật và Điều lệ này thông qua các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, bất thường và thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
- 32.2. Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quyết định triệu tập họp của Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau đây:
- 32.1.1. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng;
 - 32.1.2. Số thành viên Hội đồng quản trị không đủ hai phần ba (2/3) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ;
 - 32.1.3. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng;
 - 32.1.4. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
 - 32.1.5. Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của Ngân hàng.
- 32.3. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp tối thiểu theo quy định tại Điều 37 của Điều lệ.
- 32.4. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông chỉ có giá trị khi được các cổ đông hoặc người được ủy quyền có quyền biểu quyết thông qua theo quy định tại Điều 39 của Điều lệ này.

Điều 33: Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

- 33.1. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
- 33.1.1. Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng;
 - 33.1.2. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Ngân hàng;
 - 33.1.3. Phê chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - 33.1.4. Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật này và Điều lệ của Ngân hàng;
 - 33.1.5. Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - 33.1.6. Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;
 - 33.1.7. Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của Ngân hàng;
 - 33.1.8. Thông qua phương án thay đổi mức Vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;
 - 33.1.9. Thông qua việc mua lại cổ phần đã bán;
 - 33.1.10. Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - 33.1.11. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Ngân hàng;
 - 33.1.12. Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;
 - 33.1.13. Quyết định thành lập Công ty con;

- 33.1.14. Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị từ 20% trở lên so với Vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- 33.1.15. Quyết định đầu tư, mua, bán tài sản của Ngân hàng có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- 33.1.16. Thông qua các hợp đồng có giá trị trên 20% Vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Cổ đông lớn, Người có liên quan của Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, Cổ đông lớn của Ngân hàng; Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng;
- 33.1.17. Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Ngân hàng;
- 33.1.18. Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của Ngân hàng.
- 33.1.19. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng

Điều 34: Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông

- 34.1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường, mỗi năm họp ít nhất 01 (một) lần; địa điểm họp do Hội đồng quản trị quyết định và được tổ chức trên lãnh thổ Việt Nam.
- 34.2. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính khi có sự chấp thuận của cơ quan đăng ký kinh doanh theo đề nghị của Hội đồng quản trị. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề cơ bản sau:
 - 34.2.1. Báo cáo tài chính hàng năm;
 - 34.2.2. Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh của Ngân hàng;
 - 34.2.3. Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý Ngân hàng của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;
 - 34.2.4. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - 34.2.5. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.
- 34.3. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau đây:
 - 34.3.1. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng;
 - 34.3.2. Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn 5 thành viên hoặc thành viên Hội đồng quản trị không đủ hai phần ba (2/3) tổng số thành viên của nhiệm kỳ ;
 - 34.3.3. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 30.2 của Điều lệ;
 - 34.3.4. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
 - 34.3.5. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 34.4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại Điều 34.3.2 của Điều lệ hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điều 34.3.3 , Điều 34.3.4 và Điều 34.3.5 của Điều lệ.

- 34.5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 34.4 của Điều lệ thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ.
- 34.6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 34.5 của Điều lệ thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 30.2 của Điều lệ đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ. Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.
- 34.7. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy tại các Điều 34.4, 34.5 và 34.6 của Điều lệ sẽ được Ngân hàng hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.
- 34.8. Trường hợp Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định tại Điều 34.4 và Điều 34.5 của Điều lệ thì Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Ngân hàng.

Điều 35: Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

- 35.1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ này phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.
- 35.2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng.
- 35.2.1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông dự kiến;
- 35.2.2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc sổ đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông;
- 35.2.3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.
- 35.3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông dự kiến (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư).
- 35.3.1. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Ngân hàng; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp;
- 35.3.2. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

- 35.4. Thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông. Việc gửi thông báo cho các cổ đông được thực hiện theo cách thức sau:
- 35.4.1. Đối với các cổ đông đã thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi đến tổ chức lưu ký, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng, 01 tờ báo trung ương hoặc 01 tờ báo địa phương nơi Ngân hàng đóng trụ sở chính;
 - 35.4.2. Đối với các cổ đông chưa thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi cho cổ đông bằng cách chuyển tận tay hoặc gửi qua bưu điện bằng phương thức bảo đảm tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông, hoặc tới địa chỉ do cổ đông đó cung cấp để phục vụ cho việc gửi thông tin;
 - 35.4.3. Trường hợp cổ đông đã thông báo cho Ngân hàng bằng văn bản về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó;
 - 35.4.4. Trường hợp cổ đông là người lao động trong Ngân hàng, thông báo có thể được đựng trong phong bì dán kín gửi tận tay họ tại nơi làm việc.
- 35.5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 30.2 của Điều lệ có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Các kiến nghị phải đảm bảo các điều kiện như sau:
- 35.5.1. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Ngân hàng chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc;
 - 35.5.2. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại Ngân hàng, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
- 35.6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Điều 35.5 của Điều lệ nếu có một trong các trường hợp sau đây:
- 35.6.1. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - 35.6.2. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - 35.6.3. Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ số lượng cổ phần theo quy định để được quyền đề xuất trong thời gian liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng.
- 35.7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Điều 35.5 của Điều lệ vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Điều 35.6 của Điều lệ; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.
- 35.8. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

Điều 36: Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

- 36.1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một (1) người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người được uỷ quyền không nhất thiết phải là cổ đông của Ngân hàng.
- 36.2. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Ngân hàng được Hội đồng quản trị chấp thuận. Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

- 36.2.1. Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;
- 36.2.2. Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;
- 36.2.3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người uỷ quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó xuất trình cùng với thư uỷ quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của thư uỷ quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Ngân hàng);
- 36.2.4. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.
- 36.3. Trừ trường hợp Ngân hàng nhận được thông báo trước bằng văn bản về các trường hợp nêu tại Điều 36.3.1 và Điều 36.3.2 của Điều lệ ít nhất 24 (hai mươi bốn) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông dự kiến, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - 36.3.1. Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - 36.3.2. Người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền.
- 36.4. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.
- 36.5. Trường hợp cổ đông là tổ chức được tổ chức lại theo quy định của pháp luật hoặc được thừa kế quyền và nghĩa vụ của cổ đông thì cổ đông này phải gửi cho Hội đồng quản trị các văn bản có hiệu lực pháp lý về việc được tổ chức lại hoặc được thừa kế để Hội đồng quản trị quyết định về cổ đông, cổ phiếu, cổ phần và người được dự họp theo quy định của pháp luật.

Điều 37: Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

- 37.1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- 37.2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Điều 37.1 của Điều lệ thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- 37.3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Điều 37.2 của Điều lệ trong vòng 30 (ba mươi) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội thì Đại hội đồng cổ đông được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp; có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.
- 37.4. Theo đề nghị của Chủ tọa, chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 38: Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

- 38.1. Vào ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông có quyền dự họp theo danh sách phải thực hiện thủ tục đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Ngân

- hàng. Ngân hàng phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.
- 38.2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Ngân hàng sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi mã cổ đông, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó.
- 38.3. Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:
- 38.3.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
- 38.3.2. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
- 38.3.3. Chủ tọa cử một người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;
- 38.3.4. Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu không quá ba (3) người theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.
- 38.4. Đại hội đồng cổ đông thông qua chương trình và nội dung họp ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
- 38.5. Số phiếu biểu quyết của mỗi cổ đông biểu quyết bằng số cổ phần mà cổ đông sở hữu hoặc là người đại diện sở hữu.
- 38.6. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:
- 38.6.1. Các hợp đồng, giao dịch được quy định tại Điều 54.1.1 và 54.1.2 của Điều lệ khi cổ đông đó hoặc Người có liên quan của cổ đông đó là một bên của hợp đồng;
- 38.6.2. Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc Người có liên quan của cổ đông đó.
- 38.7. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình.
- Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành. Cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến;
 - Tổng số phiếu tán thành, không tán thành từng vấn đề hoặc không có ý kiến, sẽ được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó;
 - Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.
- 38.8. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.
- 38.9. Chủ tọa và thư ký cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
- 38.10. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:
- Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;

- Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
- 38.11. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong thời hạn tối đa không quá ba ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc, Đại hội họp lại sẽ xem xét các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại đại hội bị trì hoãn trước đó. Cuộc họp được hoãn trong các trường hợp sau đây:
- Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;
 - Sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của Đại hội được tiến hành một cách hợp lệ;
 - Khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết.
- 38.12. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại Điều 38.11 của Điều lệ, thì Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.
- 38.13. Hội đồng quản trị có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng quản trị cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, Hội đồng quản trị sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên tham gia Đại hội đồng cổ đông.
- 38.14. Hội đồng quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng quản trị cho là thích hợp để:
- Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;
 - Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.
- Hội đồng quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
- 38.15. Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Hội đồng quản trị khi xác định địa điểm đại hội có thể:
- Thông báo rằng đại hội sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội sẽ có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);
 - Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;
- Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.
- 38.16. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông sẽ được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm chính của đại hội.

Điều 39: Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

- 39.1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
- 39.2. Quyết định về các vấn đề quy định tại các Điều 33.1.1, Điều 33.1.4, Điều 33.1.6 và Điều 33.1.17 của Điều lệ phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông.
- 39.3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi bảo đảm các điều kiện sau đây:
 - 39.3.1. Được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ các trường hợp quy định định tại Điều 39.3.2 của Điều lệ;
 - 39.3.2. Quyết định về các vấn đề quy định tại các Điều 33.1.2, Điều 33.1.8, Điều 33.1.15 và Điều 33.1.17 của Điều lệ thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận
- 39.4. Việc bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải được thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu.
- 39.5. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.
- 39.6. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều 40 của Điều lệ và được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.

Điều 40: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

- 40.1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng.
- 40.2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ đăng ký của từng cổ đông.
- 40.3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Ngân hàng;
 - Mục đích và các vấn đề lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - Họ, tên, địa chỉ thường trú/dăng ký, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - Thời hạn phải gửi về Ngân hàng phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.

- 40.4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.
- 40.5. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trước khi kiểm phiếu đều không hợp lệ.
- 40.6. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Ngân hàng. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
 - Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
 - Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - Các quyết định đã được thông qua;
 - Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng và của người Giám sát kiểm phiếu.
- Các thành viên Hội đồng quản trị và người Giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
- 40.7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.
- 40.8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 41: Thay đổi các quyền

Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến vốn cổ phần của Ngân hàng được chia thành các loại cổ phần khác nhau về việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại cổ phần sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật

Điều 42: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

- 42.1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của Ngân hàng. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng Anh và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
 - Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - Chủ tọa và thư ký;
 - Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

- Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- Các quyết định đã được thông qua;
- Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh đều có hiệu lực pháp lý như nhau.

- 42.2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.
- 42.3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
- 42.4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

Điều 43: Thông báo kết quả họp Đại hội đồng cổ đông

- 43.1. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua theo quy định tại Điều 39 của Điều lệ này phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.
- 43.2. Biên bản kết quả kiểm phiếu theo quy định tại Điều 40 của Điều lệ này phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
- 43.3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.
- 43.4. Trong vòng 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp, tất cả các quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 44: Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- 44.1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật; hoặc
- 44.2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm Điều lệ này hoặc pháp luật.

MỤC 3. TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU KIỆN ĐỂ ĐƯỢC BẦU, BỔ NHIỆM

Điều 45: Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị

- 45.1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:
 - Không thuộc đối tượng quy định tại Điều 49.1 của Điều lệ;
 - Có đạo đức nghề nghiệp;
 - Là cá nhân sở hữu hoặc người được ủy quyền đại diện sở hữu ít nhất 5% Vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp là thành viên độc lập của Hội đồng quản trị hoặc có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý của tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp hoạt

động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại các bộ phận nghiệp vụ trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kiểm toán hoặc kế toán.

45.2. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 45.1 của Điều lệ và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

- Không phải là người đang làm việc cho Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng hoặc đã làm việc cho Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng trong 03 năm liền kề trước đó;
- Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của Ngân hàng ngoài những khoản phụ cấp của thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;
- Không phải là người có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là Cổ đông lớn của Ngân hàng, Người quản lý hoặc thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng;
- Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 1% Vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng; không cùng Người có liên quan sở hữu từ 5% Vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Không phải là Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kề trước đó.

Điều 46: Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Ban Kiểm soát

46.1. Thành viên Ban kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

- Không thuộc đối tượng quy định tại Điều 49.1 của Điều lệ;
- Có đạo đức nghề nghiệp;
- Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán.
- Không phải là Người có liên quan của Người quản lý Ngân hàng;
- Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 47: Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Tổng Giám đốc

Tổng giám đốc của Ngân hàng phải có đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- Không thuộc đối tượng quy định tại Điều 49.1 của Điều lệ này;
- Có đạo đức nghề nghiệp;
- Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;
- Có ít nhất 05 năm làm người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm làm Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình Tổ chức tín dụng là Ngân hàng thương mại cổ phần theo quy định của pháp luật hoặc có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán hoặc kiểm toán;
- Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 48: Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Sở Giao dịch, Giám đốc khối, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Công ty con của Ngân hàng.

- 48.1. Không thuộc đối tượng quy định tại Điều 49.2 của Điều lệ; đối với Phó Tổng giám đốc không thuộc đối tượng quy định tại Điều 49.1 của Điều lệ này;
- 48.2. Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc có bằng đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;
- 48.3. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

MỤC 4. NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC VÀ KHÔNG CÙNG ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ

Điều 49: Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ

- 49.1. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc của Ngân hàng:
 - 49.1.1. Người thuộc đối tượng sau đây:
 - Người chưa thành niên, người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án;
 - Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;
 - Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xoá án tích;
 - Cán bộ, công chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Ngân hàng;
 - Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Ngân hàng;
 - 49.1.2. Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
 - 49.1.3. Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;
 - 49.1.4. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;
 - 49.1.5. Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của

tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 37 của Luật các tổ chức tín dụng hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;

- 49.1.6. Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc không được là thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- 49.1.7. Người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị không được là Tổng giám đốc của Ngân hàng.
- 49.2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc khối, Giám đốc Sở giao dịch, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc Công ty con của Ngân hàng:
- Người chưa thành niên, người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án;
 - Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;
 - Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xoá án tích;
 - Cán bộ, công chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Ngân hàng;
 - Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Ngân hàng;

Cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em của Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của Ngân hàng.

Điều 50: Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

- 50.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời là Người điều hành của Ngân hàng và của tổ chức tín dụng khác. Thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời là người quản lý của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức này là Công ty con của Ngân hàng hoặc là thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng.
- 50.2. Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, người quản lý của tổ chức tín dụng khác.

Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

- Thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành, nhân viên của Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng hoặc nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc của Ngân hàng là thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;
 - Thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành của Ngân hàng.
- 50.3. Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
- Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là Công ty con của Ngân hàng;
 - Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác.

MỤC 5. NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ NGÂN HÀNG

Điều 51: Công khai lợi ích liên quan

- 51.1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc của Ngân hàng phải công khai với Ngân hàng các thông tin sau đây:
- Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và Người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác đứng tên từ 5% Vốn điều lệ trở lên;
 - Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà mình và Người có liên quan đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).
- 51.2. Việc công khai thông tin quy định tại Điều 51.1 của Điều lệ và việc thay đổi thông tin liên quan phải được thực hiện bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.
- 51.3. Ngân hàng phải công khai thông tin quy định tại Điều 51.1 của Điều lệ định kỳ hàng năm cho Đại hội đồng cổ đông và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

Điều 52: Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Người điều hành của Ngân hàng.

- 52.1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng, quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.
- 52.2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất vì lợi ích của Ngân hàng.
- 52.3. Trung thành với lợi ích của Ngân hàng; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác hoặc làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng.
- 52.4. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi có thể gây xung đột mà họ có được ở các tổ chức kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác và chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi Hội đồng quản trị đã xem xét và chấp thuận.
- 52.5. Không được cạnh tranh bất hợp pháp với Ngân hàng hoặc tạo điều kiện cho bên thứ ba gây tổn hại lợi ích của Ngân hàng.
- 52.6. Không được tạo điều kiện để cá nhân mình hoặc người có liên quan của mình vay vốn Ngân hàng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định của pháp luật và của Ngân hàng.
- 52.7. Không được tăng lương, thù lao, trả thưởng khi Ngân hàng bị lỗ.
- 52.8. Các nghĩa vụ khác được quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

Điều 53: Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

- 53.1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, miễn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
- 53.2. Ngân hàng sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Ngân hàng

thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Ngân hàng) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, Người quản lý, nhân viên hoặc là đại diện được Ngân hàng (Công ty con, đơn vị trực thuộc của Ngân hàng) uỷ quyền, hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Ngân hàng (Công ty con, đơn vị trực thuộc của Ngân hàng) với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Người quản lý, nhân viên hoặc đại diện được uỷ quyền của một công ty, đối tác, liên doanh, tín thác hoặc pháp nhân khác.

- Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cưỡng và với năng lực chuyên môn theo phương thức mà người đó tin tưởng rằng đó là vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Ngân hàng, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình;
- Ngân hàng có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Điều 54: Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị chấp thuận

54.1. Hợp đồng, giao dịch sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận:

- 54.1.1. Hợp đồng mua, bán tài sản của Ngân hàng có giá trị từ 20% trở lên so với Vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- 54.1.2. Các hợp đồng có giá trị trên 20% Vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Cổ đông lớn, Người có liên quan của Người quản lý, Thành viên Ban kiểm soát, Cổ đông lớn của Ngân hàng; Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng.

54.2. Hợp đồng, giao dịch sau đây phải được Hội đồng quản trị chấp thuận:

- 54.2.1. Quyết định đầu tư, mua, bán tài sản của Ngân hàng có giá trị dưới 20% so với Vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- 54.2.2. Các hợp đồng có giá trị bằng hoặc dưới 20% Vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Cổ đông lớn, Người có liên quan của Người quản lý, Thành viên Ban kiểm soát, Cổ đông lớn của Ngân hàng; Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng.

54.3. Khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết chấp thuận các hợp đồng và giao dịch quy định tại Điều 54.1 của Điều lệ, thì Cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết;

Hợp đồng hoặc giao dịch nêu tại Điều 54.1.1 của Điều lệ được chấp thuận khi được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp còn lại chấp thuận.

Hợp đồng hoặc giao dịch nêu tại Điều 54.1.2 của Điều lệ được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 51% tổng số phiếu biểu quyết còn lại chấp thuận.

54.4. Khi Hội đồng quản trị biểu quyết chấp thuận các hợp đồng và giao dịch quy định tại Điều 54.2 của Điều lệ, thì Thành viên Hội đồng quản trị có liên quan không có quyền biểu quyết;

54.5. Hợp đồng, giao dịch nêu tại Điều 54.1 và Điều 54.2 của Điều lệ bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại Điều 54.3 và Điều 54.4 của Điều lệ. Người đại diện theo pháp luật của Ngân

hàng, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Ngân hàng các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

MỤC 6. BÃI NHIỆM, MIỄN NHIỆM, MẤT TƯ CÁCH VÀ ĐÌNH CHỈ

Điều 55: Bãi nhiệm, miễn nhiệm

- 55.1. Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Tổng giám đốc của Ngân hàng bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
 - Có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Ngân hàng;
 - Không tham gia hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 45, 46 và 47 của Điều lệ này;
 - Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị không bảo đảm yêu cầu về tính độc lập;
 - Bị cơ quan quản lý nhà nước xác định là vi phạm nghiêm trọng các quy định tại Điều 51 và Điều 52 của Điều lệ này.
- 55.2. Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định trái với quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng hoặc các quyết định cố ý làm sai của mình trong thời gian đương nhiệm.
- 55.3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại Điều 55.1 của Điều lệ này, Hội đồng quản trị phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này trước pháp luật.

Điều 56: Đương nhiên mất tư cách

- 56.1. Các trường hợp sau đây đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc:
- 56.1.1. Mất năng lực hành vi dân sự, chết;
 - 56.1.2. Vi phạm quy định tại Điều 49 của Điều lệ này về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ;
 - 56.1.3. Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông hoặc thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng khi tổ chức đó bị chấm dứt tư cách pháp nhân;
 - 56.1.4. Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;
 - 56.1.5. Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
 - 56.1.6. Khi Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép;
 - 56.1.7. Khi hợp đồng thuê Tổng giám đốc hết hiệu lực.
- 56.2. Hội đồng quản trị của Ngân hàng phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc các đối tượng đương nhiên mất tư cách theo quy định tại Điều 56.1 của Điều lệ này gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng trên đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của Điều lệ và quy định của pháp luật.

- 56.3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Ngân hàng phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 57: Đình chỉ, tạm đình chỉ

- 57.1. Ngân hàng Nhà nước có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban, các thành viên Ban kiểm soát, Người điều hành của Ngân hàng vi phạm quy định tại Điều 50 của Điều lệ này, quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.
- 57.2. Ban kiểm soát đặc biệt có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Người điều hành của Ngân hàng bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt nếu xét thấy cần thiết.
- 57.3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 57.1 và Điều 57.2 của Điều lệ phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Ngân hàng hoặc Ban kiểm soát đặc biệt.

MỤC 7. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 58: Công nhân viên và công đoàn

Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng nhân sự, lao động, chế độ lương bổng, bảo hiểm và phúc lợi xã hội, khen thưởng và kỷ luật đối với cán bộ quản lý và người lao động cũng như những mối quan hệ của Ngân hàng với các tổ chức công đoàn được công nhận theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy định của Ngân hàng và quy định pháp luật.

★ ★ ★

CHƯƠNG IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC

MỤC 1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 59: Thành phần và nhiệm kỳ Hội đồng quản trị

- 59.1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội cổ đông.
- Hội đồng quản trị sử dụng con dấu của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ của mình.
- 59.2. Hội đồng quản trị của Ngân hàng phải có không ít hơn 05 thành viên và không quá 11 thành viên, trong đó phải có ít nhất 01 thành viên độc lập. Hội đồng quản trị phải có ít nhất một phần hai (1/2) tổng số thành viên là thành viên độc lập và thành viên không phải là Người điều hành của Ngân hàng.
- 59.3. Thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc

thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

- 59.4. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng quản trị, nhưng không được vượt quá một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước.
- 59.5. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị. Các cổ đông nắm giữ tối thiểu 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục 06 tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử ứng viên Hội đồng quản trị. Cụ thể như sau:
- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một ứng cử viên;
 - Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai ứng cử viên;
 - Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba ứng cử viên;
 - Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn ứng cử viên;
 - Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm ứng cử viên;
 - Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa sáu ứng cử viên;
 - Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bảy ứng cử viên;
 - Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa tám ứng cử viên.
- 59.6. Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử, số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát hoặc các cổ đông khác đề cử.
- 59.7. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được thông báo theo các quy định của pháp luật.
- 59.8. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị không đủ hai phần ba (2/3) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, Ngân hàng phải bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị.
- 59.9. Giúp việc cho Hội đồng quản trị có Ban thư ký Hội đồng quản trị. Chức năng, nhiệm vụ của Ban thư ký Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị quy định.
- 59.10. Hội đồng quản trị phải thành lập các Ủy ban để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó ít nhất phải có 02 Ủy ban là: Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự. Hội đồng quản trị phải ban hành quy định nội bộ về cơ chế làm việc và chức năng, nhiệm vụ của các ủy ban này theo hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước.

Điều 60: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

- 60.1. Hội đồng quản trị có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- 60.1.1. Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

- 60.1.2. Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Điều 33.1 của Điều lệ này;
- 60.1.3. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp;
- 60.1.4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Thư ký Hội đồng quản trị, các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ và Người quản lý, Người điều hành khác theo quy định nội bộ của Hội đồng quản trị;
- 60.1.5. Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị dưới 20% Vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- 60.1.6. Cử người đại diện vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác;
- 60.1.7. Quyết định đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Ngân hàng dưới 20% so với Vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- 60.1.8. Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7, Điều 128 của Luật các tổ chức tín dụng, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Điều 33.1.16 của Điều lệ;
- 60.1.9. Thông qua các hợp đồng của Ngân hàng với Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng; các hợp đồng của Ngân hàng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Cổ đông lớn, Người có liên quan của họ có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% Vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết;
- 60.1.10. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hàng năm về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc;
- 60.1.11. Ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của Ngân hàng phù hợp với các quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát hoặc của Đại hội đồng cổ đông;
- 60.1.12. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng;
- 60.1.13. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên;
- 60.1.14. Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật;
- 60.1.15. Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật;
- 60.1.16. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán;
- 60.1.17. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng;
- 60.1.18. Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng;
- 60.1.19. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

- 60.1.20. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ những nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát;
 - 60.1.21. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - 60.1.22. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị;
 - 60.1.23. Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc;
 - 60.1.24. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ và quy định của Pháp luật.
- 60.2. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản theo nguyên tắc đa số quá bán. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết có giá trị ngang nhau.
- 60.3. Hội đồng quản trị có trách nhiệm tuân thủ các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, quy định của Điều lệ và quy định của pháp luật. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của Điều lệ này và/hoặc pháp luật gây thiệt hại cho Ngân hàng thì các thành viên chấp nhận thông qua quyết định đó cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Ngân hàng; thành viên phản đối thông qua quyết định trên được miễn trừ trách nhiệm.

Điều 61: Chủ tịch Hội đồng quản trị

- 61.1. Hội đồng quản trị bầu ra một Chủ tịch trong số các thành viên Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.
- 61.2. Quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị:
 - 61.2.1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
 - 61.2.2. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
 - 61.2.3. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;
 - 61.2.4. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;
 - 61.2.5. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
 - 61.2.6. Bảo đảm các thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét;
 - 61.2.7. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị;
 - 61.2.8. Giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và các quyền, nghĩa vụ chung;
 - 61.2.9. Ít nhất mỗi năm một lần, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các Ủy ban của Hội đồng quản trị và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này;
 - 61.2.10. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ và quy định của Pháp luật.
- 61.3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo

quy định tại Điều lệ này. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 62: Quyền hạn và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- 62.1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực vì lợi ích của Ngân hàng và cổ đông.
- 62.2. Xem xét báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu Người điều hành Ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo.
- 62.3. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường.
- 62.4. Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định tại Luật này, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích với thành viên đó. Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về quyết định của mình.
- 62.5. Thành viên Hội đồng quản trị phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.
- 62.6. Triển khai thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
- 62.7. Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.
- 62.8. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 63: Hợp Hội đồng quản trị

- 63.1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn 7 (Bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
- 63.2. *Các cuộc họp thường kỳ.* Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất 1 (một) ngày làm việc trước ngày dự kiến họp. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất mỗi quý phải họp một lần.
- 63.3. *Các cuộc họp bất thường.* Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:
 - 63.3.1. Tổng Giám Đốc hoặc ít nhất năm cán bộ quản lý;
 - 63.3.2. Hai thành viên Hội đồng quản trị trở lên;
 - 63.3.3. Ban kiểm soát.
- 63.4. Các cuộc họp Hội đồng quản trị nêu tại Điều 63.3 nêu trên phải được tiến hành trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày sau khi có đề xuất họp. Trường hợp Chủ tịch Hội Đồng Quản trị không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch chịu trách nhiệm về các

thiệt hại xảy ra đối với SCB; Những người đề nghị tổ chức họp được đề cập đến tại Điều 63.3 nêu trên có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng quản trị.

- 63.5. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình của Ngân hàng.
- 63.6. *Địa điểm họp.* Các cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Ngân hàng hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.
- 63.7. *Thông báo và chương trình họp.* Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị ít nhất 01 (một) ngày trước khi tổ chức họp. Thông báo họp Hội đồng phải được làm bằng văn bản tiếng Việt (và tiếng Anh trong trường hợp có thành viên Hội đồng quản trị là người nước ngoài) và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng và các phiếu biểu quyết cho những thành viên Hội đồng không thể dự họp.
- Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Ngân hàng.
- 63.8. *Số thành viên tham dự tối thiểu.* Các cuộc họp của Hội đồng quản trị chỉ được tiến hành và thông qua các quyết định khi có ít nhất $\frac{3}{4}$ (ba phần tư) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất theo quy định nêu trên không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

Điều 64: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản

- 64.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản.
- 64.2. Thư ký Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, các tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung xin ý kiến. Phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử của từng thành viên Hội đồng quản trị.
- 64.3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây;
- Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng;
 - Mục đích lấy ý kiến;
 - Họ, tên và địa chỉ liên lạc của thành viên Hội đồng quản trị;
 - Vấn đề lấy ý kiến;
 - Phương án biểu quyết, bao gồm: tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - Thời hạn gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phỏng vấn về Ngân hàng;
 - Họ và tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- 64.4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của thành viên Hội đồng quản trị và gửi về Ngân hàng theo quy định của Ngân hàng.

64.5. Thư ký Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự giám sát của tối thiểu một thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng;
- Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;
- Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết thu về, số phiếu biểu quyết hợp lệ, số phiếu biểu quyết không hợp lệ. Biên bản phải có phụ lục danh sách thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia biểu quyết;
- Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin ý kiến;
- Họ, tên, chữ ký của người phụ trách kiểm phiếu, người giám sát.

Trường hợp Ngân hàng chưa có thành viên Hội đồng quản trị độc lập, thì một Thành viên Ban kiểm soát sẽ thay thế Thành viên Hội đồng quản trị độc lập để giám sát và lập Biên bản kiểm phiếu.

64.6. Thư ký Hội đồng quản trị tham gia vào việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

64.7. Biên bản kết quả kiểm phiếu kèm nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị thông qua dựa trên kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.

64.8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ lại trụ sở chính của Ngân hàng.

64.9. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Hội đồng quản trị.

Điều 65: Biểu quyết và thông qua quyết định, nghị quyết của Hội đồng quản trị

65.1. Trừ trường hợp quy định tại Điều 65.2 của Điều lệ, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền có quyền biểu quyết trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có một phiếu biểu quyết;

Thành viên Hội đồng quản trị được ủy quyền cho người khác không phải là thành viên Hội đồng quản trị dự họp nếu được đa số thành viên hội đồng quản trị chấp thuận. Trong trường hợp này, người được ủy quyền dự họp không được biểu quyết.

65.2. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc Người có liên quan của thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Ngân hàng. Một thành viên Hội đồng sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

65.3. Theo quy định tại Điều 65.4 của Điều lệ, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị đó,

những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ tọa cuộc họp và phán quyết của chủ tọa liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng quản trị khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố một cách thích đáng;

- 65.4. Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điều 54.1 và Điều 54.2 của Điều lệ sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.
- 65.5. *Công khai lợi ích.* Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự định ký kết với Ngân hàng và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Hoặc thành viên này có thể công khai điều đó tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.
- 65.6. *Biểu quyết đa số.* Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của người chủ tọa cuộc họp.

Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Điều 66: Biên bản họp Hội đồng quản trị

- 66.1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ biên bản, trường hợp cần thiết có thể ghi âm, ghi hình. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
 - Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - Thời gian, địa điểm họp;
 - Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - Các quyết định đã được thông qua;
 - Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp.
- 66.2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp Hội đồng quản trị phải có chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp. Trường hợp thành viên trực tiếp dự họp không ký vào biên bản thì phải ghi rõ lý do; nếu không ghi rõ lý do thì biểu quyết của thành viên đó đối với những nội dung tại cuộc họp coi như không có giá trị.
- 66.3. Chủ tọa và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp.

- 66.4. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng. Ban Thư ký Hội đồng quản trị có trách nhiệm quản lý các tài liệu sử dụng tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị.
- 66.5. Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị phải được lập bằng Tiếng Việt và có thể bằng tiếng Anh, và hai bản này có giá trị pháp lý ngang nhau. Trường hợp hai biên bản này có sự khác biệt về nội dung thì bản tiếng Việt có giá trị đối chiếu.

MỤC 2. BAN KIỂM SOÁT

Điều 67: Thành phần, nhiệm kỳ và cơ cấu của Ban Kiểm Soát

- 67.1. Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
- 67.2. Ban kiểm soát của Ngân hàng có ít nhất 03 (ba) thành viên và tối đa là 7 (bảy) thành viên, trong đó phải có ít nhất một phần hai tổng số thành viên là thành viên chuyên trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại Ngân hàng hoặc doanh nghiệp khác.
- Ban kiểm soát phải có ít nhất 1 (một) thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.
- 67.3. Các thành viên Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc phải tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
- 67.4. *Nguyên tắc đề cử người vào Ban Kiểm soát.* Các cổ đông nắm giữ tối thiểu 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục 06 tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử ứng viên Thành viên Ban kiểm soát. Cụ thể như sau:
- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một ứng cử viên;
 - Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai ứng cử viên;
 - Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba ứng cử viên;
 - Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn ứng cử viên;
 - Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm ứng cử viên;
 - Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa sáu ứng cử viên;
 - Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bảy ứng cử viên;
 - Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa tám ứng cử viên.
- 67.5. Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử, số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát hoặc các cổ đông khác đề cử.

- 67.6. Ban kiểm soát có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.
- 67.7. Ban Kiểm soát bầu ra một Trưởng ban trong số các thành viên Ban Kiểm soát theo nguyên tắc quá bán.
- 67.8. Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát không đủ hai phần ba tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ của Ngân hàng thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, Ngân hàng phải bổ sung đủ số lượng thành viên Ban kiểm soát.

Điều 68: Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban Kiểm Soát

Ban kiểm soát có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:

- 68.1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng trong việc quản trị, điều hành Ngân hàng; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
- 68.2. Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát; định kỳ hàng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo.
- 68.3. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ; có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
- 68.4. Thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hằng năm của Ngân hàng; báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
- 68.5. Kiểm tra sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của Cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật. Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu.
- 68.6. Kịp thời thông báo cho Hội đồng quản trị khi phát hiện Người quản lý Ngân hàng có hành vi vi phạm; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả, nếu có.
- 68.7. Lập danh sách Cổ đông sáng lập, Cổ đông lớn của Ngân hàng và Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Ngân hàng; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.
- 68.8. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.
- 68.9. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp Luật hoặc vượt quá thẩm quyền được giao và/hoặc trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ và quy định của pháp luật.
- 68.10. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 69: Quyền và nhiệm vụ của Trưởng Ban Kiểm Soát

Trưởng Ban kiểm soát các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:

- 69.1. Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát quy định tại Điều 68 của Điều lệ này.
- 69.2. Chuẩn bị chương trình họp của Ban kiểm soát trên cơ sở ý kiến đề xuất của thành viên Ban kiểm soát liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát.
- 69.3. Thay mặt Ban kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.
- 69.4. Thay mặt Ban kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường quy định tại Điều 68 của Điều lệ này hoặc đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường.
- 69.5. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.
- 69.6. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông.
- 69.7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban kiểm soát.
- 69.8. Bảo đảm các thành viên Ban kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét.
- 69.9. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát.
- 69.10. Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt theo qui định.
- 69.11. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ.

Điều 70: Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Ban Kiểm Soát

Thành viên Ban kiểm soát các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:

- 70.1. Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ của Ngân hàng và quy định nội bộ của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông;
- 70.2. Bầu một thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng Ban kiểm soát;
- 70.3. Yêu cầu Trưởng Ban kiểm soát triệu tập Ban kiểm soát họp bất thường theo qui định;
- 70.4. Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục;
- 70.5. Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của Ngân hàng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công;
- 70.6. Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm về đánh giá và kết luận của mình;
- 70.7. Tham dự cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó;
- 70.8. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ.

Điều 71: Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát

- 71.1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
- 71.2. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Ngân hàng phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
- 71.3. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Ngân hàng lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Ngân hàng làm việc.
- 71.4. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Người quản lý và Người điều hành khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo yêu cầu của Ban kiểm soát, phải bảo đảm rằng tất cả bản sao chụp các thông tin tài chính và các thông tin khác được cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị cũng như các biên bản họp Hội đồng quản trị sẽ phải được cung cấp cho Ban Kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 72: Cuộc họp của Ban Kiểm soát

- 72.1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Ban Kiểm soát để bầu Trưởng ban và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Ban Kiểm soát nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Ban Kiểm soát.
- 72.2. Ban Kiểm soát có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp định kỳ của Ban Kiểm soát do Trưởng ban hoặc người tạm thời giữ chức Trưởng ban triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.
- 72.3. Ban Kiểm soát phải triệu tập họp bất thường khi có đề nghị của:
 - Chủ tịch Hội đồng quản trị; hoặc
 - Ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị; hoặc
 - Tổng Giám đốc; hoặc
 - Trưởng ban Kiểm soát; hoặc
 - Đa số thành viên Ban Kiểm soát.
 Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát.
- 72.4. Cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ được tiến hành tại trụ sở chính của Ngân hàng.
- 72.5. Thông báo mời họp phải gửi cho các thành viên Ban Kiểm soát chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Những thành viên Ban kiểm soát không thể dự họp sẽ gửi phiếu biểu quyết cho Ban Kiểm soát trước khi họp.

Điều 73: Biểu quyết và thông qua quyết định của Ban Kiểm soát

- 73.1. Mỗi thành viên Ban Kiểm soát tham dự cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp. Nếu thành viên Ban Kiểm soát không thể tham dự cuộc họp thì có thể ủy quyền của mình bằng văn bản cho một thành viên Ban Kiểm soát khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay.

- 73.2. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền lợi liên quan đến vấn đề được đưa ra Ban Kiểm soát quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.
- 73.3. Nếu có nghi ngờ nào phát sinh tại cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên Ban Kiểm soát và những nghi ngờ đó không được thành viên Ban Kiểm soát đó tự nguyện giải quyết bằng cách từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa cuộc họp. Phán quyết của Chủ tọa cuộc họp sẽ có giá trị cuối cùng và có tính quyết định cuối cùng trừ những trường hợp bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát có liên quan đó chưa được biết rõ.
- 73.4. Bất kỳ thành viên Ban Kiểm soát nào có liên quan đến một hợp đồng hoặc giao dịch được nêu tại Điều 54.1 và 54.2 của Điều lệ này sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng, giao dịch đó.
- 73.5. Quyết định của Ban Kiểm soát được thông qua nếu đa số thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng ban Kiểm soát hoặc thành viên Ban Kiểm soát được Ban Kiểm soát bầu làm Chủ tọa cuộc họp.
- 73.6. Trường hợp Ban Kiểm soát lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua bởi các thành viên Ban Kiểm soát tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến.

Điều 74: Biên bản họp của Ban Kiểm soát

Cuộc họp của Ban Kiểm soát phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập bằng tiếng Việt và phải được tất cả các thành viên Ban Kiểm soát tham dự cuộc họp ký tên và phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản.

MỤC 3. TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 75: Tổng Giám đốc

- 75.1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một trong số các thành viên của mình làm Tổng giám đốc hoặc thuê Tổng giám đốc. Tổng Giám đốc chịu sự Giám sát của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ phù hợp với quy định của Điều lệ này, các quy định khác của pháp luật.
- 75.2. Tổng giám đốc là người điều hành cao nhất của Ngân hàng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
- 75.3. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 75.4. Hội đồng quản trị quy định cụ thể cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của bộ máy giúp việc cho Tổng Giám đốc.

Điều 76: Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc

- 76.1. Tổng Giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
- 76.1.1. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
 - 76.1.2. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của Ngân hàng.

- 76.1.3. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.
- 76.1.4. Lập và trình Hội đồng quản trị thông qua hoặc để báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.
- 76.1.5. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo.
- 76.1.6. Báo cáo Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của Ngân hàng.
- 76.1.7. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó và kịp thời báo cáo Hội đồng quản trị.
- 76.1.8. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức và hoạt động của Ngân hàng trình Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền.
- 76.1.9. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường theo quy định của Điều lệ này.
- 76.1.10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý, điều hành của Ngân hàng, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
- 76.1.11. Ký kết hợp đồng nhân danh Ngân hàng theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của Ngân hàng.
- 76.1.12. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của Ngân hàng.
- 76.1.13. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền.
- 76.1.14. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này.
- 76.2. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, hợp đồng lao động ký với Ngân hàng và quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 77: Giúp việc cho Tổng Giám đốc

- 77.1. Giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng Giám đốc, Kế Toán trưởng, Giám Đốc khối, Trưởng phòng, ban chức năng và các chức danh khác theo quy định của Ngân hàng.
- 77.2. Phó Tổng Giám đốc, Giám Đốc khối trợ giúp Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng theo phân công của Tổng Giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công.
- 77.3. Số lượng Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.
- 77.4. Kế Toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của Ngân hàng, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và nội bộ Ngân hàng.

MỤC 4. THƯ KÝ VÀ CÁC ỦY BAN

Điều 78: Ban Thư ký Ngân hàng

- 78.1. Hội đồng quản trị lập Ban thư ký Hội đồng quản trị làm việc thường xuyên tại Ngân hàng. Hội đồng quản trị lựa chọn, bãi nhiệm cán bộ làm việc tại Ban thư ký Hội đồng quản trị phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành.

- 78.2. Vai trò và nhiệm vụ của Ban thư ký Hội đồng quản trị bao gồm:
- 78.2.1. Tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
 - 78.2.2. Ghi chép và làm biên bản các cuộc họp;
 - 78.2.3. Tư vấn về trình tự, thủ tục của các cuộc họp;
 - 78.2.4. Thu thập tài liệu, cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
 - 78.2.5. Các nhiệm vụ khác theo phân công và chỉ đạo của Hội đồng quản trị.
- 78.3. Số lượng cán bộ nhân viên làm việc tại Ban thư ký Hội đồng quản trị, chi phí hoạt động, tiền lương và tiền thưởng do Hội đồng quản trị quyết định. Chi phí này được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng.
- 78.4. Cán bộ nhân viên của Ban thư ký Hội đồng quản trị không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán đang kiểm toán cho Ngân hàng.
- 78.5. Ban thư ký Hội đồng quản trị có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 79: Ủy ban giúp việc của Hội đồng quản trị

- 79.1. Hội đồng quản trị phải thành lập các Ủy ban để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó tối thiểu phải có Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự.
- 79.2. Các Ủy ban này là cơ quan giúp việc cho Hội đồng quản trị, có vai trò tham mưu giúp Hội đồng quản trị hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của mình.
- 79.3. Mỗi Ủy ban có tối thiểu ba thành viên, gồm Chủ nhiệm và các thành viên. Một thành viên Hội đồng quản trị có thể là thành viên của một hoặc một số Ủy ban. Trong Ủy ban quản lý rủi ro phải có tối thiểu một thành viên Hội đồng quản trị độc lập.
- 79.4. Chủ nhiệm các Ủy ban phải là thành viên Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ nhiệm và các thành viên của Ủy ban theo quy chế nội bộ của Ngân hàng.
- 79.5. Căn cứ chức năng và nhiệm vụ được giao, Ủy ban có thể bao gồm một hoặc một số thành viên không phải là thành viên Hội đồng quản trị như chuyên gia tư vấn độc lập, cán bộ tại các bộ phận chuyên môn của Ngân hàng hoặc các trường hợp khác do Hội đồng quản trị quyết định.
- 79.6. Hội đồng quản trị ban hành quy định nội bộ về cơ chế làm việc và chức năng, nhiệm vụ của các Ủy ban; sau khi ban hành Hội đồng quản trị gửi quy định này tới Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và cơ quan Thanh tra, Giám sát Ngân hàng Nhà nước để báo cáo.
- 79.7. Hội đồng quản trị quy định chi tiết cơ chế làm việc của các Ủy ban, bao gồm một số vấn đề cơ bản như: chế độ làm việc; cách thức họp định kỳ hoặc họp bất thường; việc đưa ra quyết định của Ủy ban; cơ chế phán quyết của Hội đồng quản trị đối với các ý kiến đề xuất của Ủy ban.

MỤC 5. THÙ LAO, LƯƠNG, THƯỞNG, CÁC LỢI ÍCH KHÁC LIÊN QUAN VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ TƯ VẤN CHUYÊN NGHIỆP

Điều 80: Thù lao, tiền thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

- 80.1. Các thành viên Hội đồng quản trị được nhận thù lao công việc, tiền thưởng và lợi ích khác dựa trên kết quả và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng.

- 80.2. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên Hội đồng quản trị theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại các cuộc họp thường niên.
- 80.3. Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo qui định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải ghi thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại các cuộc họp thường niên.
- 80.4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành, thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các Ủy ban của Hội đồng quản trị, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- 80.5. Thành viên Hội đồng quản trị được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác khi thực hiện nhiệm vụ được giao. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng.

Điều 81: Thù lao và các lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát

- 81.1. Thành viên Ban Kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- 81.2. Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng Ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
- 81.3. Thành viên Ban kiểm soát thực hiện các công việc chuyên trách hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Ban kiểm soát là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Ban kiểm soát, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- 81.4. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo qui định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải ghi thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại các cuộc họp thường niên.

Điều 82: Tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc

- 82.1. Hội đồng quản trị quyết định tiền lương, thưởng và các lợi ích khác của Tổng Giám đốc căn cứ theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
- 82.2. Tiền lương và các chi phí cho hoạt động của Tổng Giám đốc tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải ghi thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng.

Điều 83: Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát có quyền thuê chuyên viên tư vấn độc lập và/hoặc các tổ chức tư vấn bên ngoài khác để thực hiện các công việc liên quan phù hợp với Điều lệ này và quy định của pháp luật nếu cần thiết để thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ của họ bằng chi phí của Ngân hàng mà không cần phải tham khảo trước bất kỳ một Người quản lý và Điều hành nào của Ngân hàng về khoản chi phí này.



CHƯƠNG V. MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT CỦA NGÂN HÀNG.

MỤC 1. CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT CỦA NGÂN HÀNG

Điều 84: Các Đơn vị trực thuộc, Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng

- 84.1. Ngân hàng có các đơn vị trực thuộc, Công ty con và Công ty liên kết.
- 84.2. Ngân hàng có thể thành lập các đơn vị trực thuộc ở trong nước và nước ngoài để hỗ trợ hoạt động của Ngân hàng theo nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi pháp luật cho phép.

MỤC 2. QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Điều 85: Quan hệ giữa Ngân hàng và các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc Ngân hàng, thực hiện hoạt động kinh doanh, hạch toán, tổ chức, nhân sự và các hoạt động khác theo chế độ phân cấp, ủy quyền của Ngân hàng và được cụ thể hóa tại quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị này, quy định nội bộ của Ngân hàng theo qui định của pháp luật. Quy chế hoạt động do Tổng Giám đốc xây dựng và trình Hội đồng quản trị phê duyệt. Ngân hàng chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính phát sinh đối với các cam kết hợp pháp của các Đơn vị trực thuộc.

MỤC 3. QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VÀ CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

Điều 86: Quản lý phần vốn góp của Ngân hàng trong các Công ty có liên quan

- 86.1. Ngân hàng thực hiện giao quyền cho người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trực tiếp thay mặt Ngân hàng quản lý các khoản đầu tư của Ngân hàng tại các Công ty có liên quan trong phạm vi Điều lệ của các Công ty có liên quan này cho phép và theo qui định của pháp luật.
- 86.2. Ngân hàng quyết định mức đầu tư vào các Công ty có liên quan, thành lập mới, điều chỉnh mức đầu tư đối với các Công ty có liên quan đang hoạt động phù hợp với chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng.
- 86.3. Quyết định và nghĩa vụ của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng tại các công ty có liên quan được xác định theo quy chế do Hội đồng quản trị ban hành và tại từng thời điểm cử người đại diện cụ thể.

Điều 87: Chi phối, liên kết, hỗ trợ các Công ty có liên quan

- 87.1. Khi Ngân hàng nắm quyền chi phối đối với một Công ty có liên quan, quyền chi phối, hỗ trợ được quy định trong Điều lệ và quy chế tài chính của Công ty có liên quan, có thể bao gồm các lĩnh vực sau:
 - 87.1.1. Biểu quyết và phê duyệt Điều lệ hoạt động;
 - 87.1.2. Biểu quyết việc phê duyệt phương hướng chiến lược kinh doanh;
 - 87.1.3. Biểu quyết việc phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm;
 - 87.1.4. Biểu quyết việc phê duyệt các phương án kinh doanh của công ty có liên quan cho việc đầu tư ra bên ngoài của công ty có liên quan;
 - 87.1.5. Nhận và thông qua các báo cáo quản lý và báo cáo tài chính đã được kiểm toán hàng năm của công ty có liên quan;

- 87.1.6. Tham gia vào hoạt động trong toàn bộ Ngân hàng, liên kết với các công ty có liên quan khác hoặc với chính Ngân hàng để thực hiện các dự án cần có sự phối hợp của nhiều doanh nghiệp;
 - 87.1.7. Thu lợi nhuận và chi phí hoàn trả và chịu rủi ro đối với phần vốn của Ngân hàng đầu tư vào các công ty có liên quan;
 - 87.1.8. Các lĩnh vực khác theo Điều lệ của Ngân hàng có liên quan và quy định của pháp luật.
- 87.2. Ngân hàng sẽ hỗ trợ cho các Công ty có liên quan bằng cách xác định và đưa ra định hướng phát triển chung trên cơ sở phát huy được thế mạnh của các đơn vị thành viên và tránh cạnh tranh nội bộ không lành mạnh và phân tán nguồn lực giữa các đơn vị thành viên. Hoạt động hợp tác, hỗ trợ thương mại, đầu tư giữa các thành viên được xác định trên cơ sở điều kiện thương mại vì lợi ích tốt nhất và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 88: Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 87 của Điều lệ, Ngân hàng được quyền thực hiện các quy định sau đây theo quy định của pháp luật đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên:

- 88.1. Ngân hàng quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên phù hợp với các quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.
- 88.2. Ngân hàng quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng và kỷ luật thành viên Hội đồng thành viên trong trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được tổ chức theo mô hình có Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty đối với cơ cấu tổ chức quản trị theo mô hình Chủ tịch công ty.
- 88.3. Ngân hàng thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của chủ sở hữu theo quy định tại Điều lệ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và quy định của pháp luật.

Điều 89: Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 87 của Điều lệ này, Ngân hàng được quyền thực hiện các quy định sau đây theo quy định của pháp luật đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần:

- 89.1. Ngân hàng thực hiện quyền chi phối của cổ đông, bên góp vốn chi phối thông qua người đại diện của mình là thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.
- 89.2. Được hưởng các quyền và các nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ của các Công ty con tương ứng và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 90: Quan hệ giữa Ngân hàng với các Công ty liên kết

Ngân hàng có quyền và nghĩa vụ của cổ đông đối với các Công ty liên kết theo Điều lệ của các công ty liên kết đó và/hoặc hợp đồng góp vốn và theo quy định của pháp luật.

★ ★ ★

CHƯƠNG VI. CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH

MỤC 1. HỆ THỐNG KẾ TOÁN, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Điều 91: Hệ thống kế toán

- 91.1. Hệ thống kế toán Ngân hàng sử dụng là hệ thống kế toán Việt Nam (VAS) hoặc bất kỳ hệ thống nào khác được Bộ Tài chính chấp thuận.
- 91.2. Ngân hàng sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.
- 91.3. Các sổ sách kế toán của Ngân hàng được lập bằng tiếng Việt theo quy định của pháp luật.

Điều 92: Chế độ tài chính và năm tài chính

- 92.1. Chế độ tài chính:
 - Ngân hàng chấp hành chế độ tài chính theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính;
 - Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý Nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính, kiểm toán, kế toán của Ngân hàng.
- 92.2. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 (một) tháng 01 (một) dương lịch hàng năm và kết thúc vào ngày 31 (ba mươi mốt) tháng 12 (mười hai) cùng năm.

MỤC 2. KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VÀ CON DẤU

Điều 93: Kiểm toán độc lập

- 93.1. Trước khi kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để kiểm toán các hoạt động của mình trong năm tài chính tiếp theo. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Ngân hàng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn. Trong báo cáo tài chính của Ngân hàng không được có ý kiến ngoại trừ.
- 93.2. Trong quá trình kiểm toán, Ngân hàng có trách nhiệm:
 - Cung cấp kịp thời, đầy đủ và trung thực mọi thông tin, tài liệu cần thiết cho việc kiểm toán;
 - Phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho kiểm toán viên thực hiện kiểm toán.
- 93.3. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác phải họp, đánh giá kỹ lưỡng về báo cáo kiểm toán và các kiến nghị của kiểm toán độc lập, đưa ra kế hoạch và thời gian biểu thực hiện các kiến nghị của kiểm toán độc lập và theo dõi việc thực hiện kế hoạch đó.
- 93.4. Báo cáo kiểm toán độc lập phải được trình cho Hội đồng quản trị trong vòng 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Một bản sao của báo cáo kiểm toán độc lập được đính kèm với mỗi báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng.
- 93.5. Kiểm toán viên độc lập được phép tham dự các phiên họp Đại hội đồng cổ đông, thu thập các thông báo và các thông tin khác liên quan đến bất kỳ phiên họp nào mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.
- 93.6. Việc kiểm toán cụ thể các hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, các qui định về kế toán, kiểm toán và các qui định của pháp luật có liên quan.

Điều 94: Con dấu

- 94.1. Con dấu của Ngân hàng được khắc theo quy định của pháp luật.

- 94.2. Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng con dấu của Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

MỤC 3. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 95: Phân chia lợi nhuận sau thuế

Sau khi trích lập các quỹ, lợi nhuận giữ lại của Ngân hàng được sử dụng để trả cổ tức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 96: Trích lập quỹ

- 96.1. Ngân hàng trích lập các quỹ và dự phòng theo đúng quy định của pháp luật.
- 96.2. Hàng năm, Ngân hàng sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:
- Trích lập vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với mức 5% (năm phần trăm), và tiếp tục trích cho đến mức tối đa của quỹ này không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
 - Trích lập vào quỹ dự phòng tài chính với mức 10% (mười phần trăm), và tiếp tục trích cho đến mức tối đa của quỹ này bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm) Vốn điều lệ của Ngân hàng;
 - Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ khác với mức trích theo quy định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Trả cổ tức cho cổ đông.

Điều 97: Trả cổ tức

- 97.1. Cổ tức được chia theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị.
- 97.2. Ngân hàng chỉ được trả cổ tức cho cổ đông sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ này; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Ngân hàng vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn (nếu có).
- 97.3. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.
- 97.4. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Ngân hàng.
- 97.5. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Ngân hàng hoặc bằng tài sản khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị.
- Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng chuyển khoản theo yêu cầu của cổ đông;
 - Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng chuyển khoản thì Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Ngân hàng chuyển cho cổ đông thụ hưởng khi Ngân hàng đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về Ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền;
 - Trường hợp cổ tức được trả bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt thì các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức;

- Khi cổ phiếu được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thì việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm Lưu ký.
- 97.6. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước mỗi lần trả cổ tức.
- Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.
- Thông báo phải ghi rõ tên Ngân hàng; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của Ngân hàng.
- 97.7. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Ngân hàng.
- 97.8. Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Ngân hàng và phù hợp với quy định của pháp luật.
- 97.9. Ngân hàng không được trả lãi suất hoặc một khoản tiền khác có tính chất lãi cho cổ tức mà cổ đông chưa nhận được khi đến hạn nhận cổ tức, trừ trường hợp cổ tức được trả vào tài khoản tiền gửi của cổ đông tại Ngân hàng.

CHƯƠNG VII. SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ NGÂN HÀNG

Điều 98: Quy định về Báo cáo

- 98.1. Ngân hàng phải thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.
- 98.2. Ngoài báo cáo quy định tại khoản Điều 98.1 của Điều lệ, Ngân hàng có trách nhiệm báo cáo kịp thời bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước trong các trường hợp sau đây:
- Diễn biến không bình thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của Ngân hàng;
 - Có thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành, tình hình tài chính của Cổ đông lớn và các thay đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh Ngân hàng.
- 98.3. Hội đồng quản trị theo dõi, Giám sát việc lập báo cáo và gửi đến Ban Kiểm soát để thẩm định chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.
- 98.4. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị, báo cáo thẩm định kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính của Ngân hàng chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông. Bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán phải được niêm yết tại trụ sở chính của Ngân hàng và gửi tới tất cả các cổ đông và được công bố trên nhật báo của địa phương và một tờ báo kinh tế trung ương trong vòng ba số liên tiếp. Đồng thời, các báo

cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và sáu tháng của Ngân hàng phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng.

- 98.5. Kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải gửi Ngân hàng Nhà nước và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đúng thời hạn theo quy định của pháp luật các báo cáo hàng năm.

Điều 99: Quyền tiếp cận, kiểm tra sổ sách và hồ sơ Ngân hàng

- 99.1. Cổ đông của Ngân hàng có quyền xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông; xem xét, tra cứu và trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Ngân hàng, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- 99.2. Ngoài quyền tiếp cận theo quy định tại Điều 99.1 của Điều lệ, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông của Ngân hàng trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có quyền tiếp cận hồ sơ và sổ sách Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ này.
- 99.3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng, danh sách cổ đông và những sổ sách, hồ sơ, tài liệu khác của Ngân hàng để phục vụ cho nhiệm vụ của mình tại Ngân hàng và chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin tài liệu được cung cấp.
- 99.4. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo 06 (sáu) tháng, hàng quý trong giờ làm việc của Ngân hàng và phải trả một chi phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 100: Chế độ lưu giữ tài liệu của Ngân hàng

- 100.1. Ngân hàng phải lưu giữ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính của Ngân hàng:
- Điều lệ Ngân hàng; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng; quy chế quản lý nội bộ Ngân hàng; sổ đăng ký cổ đông;
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;
 - Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Ngân hàng;
 - Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán;
 - Báo cáo của Ban Kiểm soát, kết luận của cơ quan thành tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;
 - Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm;
 - Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.
- 100.2. Thời hạn lưu giữ các tài liệu tại Điều 100.1 của Điều lệ phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.
- 100.3. Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm tổ chức việc lưu giữ và bảo mật hồ sơ, tài liệu Ngân hàng theo quy định của Điều lệ và pháp luật.

Điều 101: Bảo mật thông tin

Nhân viên của Ngân hàng và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật quốc gia và bí mật kinh doanh của Ngân hàng mà mình biết theo qui định pháp luật và qui định của Ngân hàng.

Điều 102: Công bố thông tin và thông báo ra công chúng

Ngân hàng phải thực hiện công khai các báo cáo tài chính, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.



CHƯƠNG VIII. TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN VÀ KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 103: Tổ chức lại, gia hạn và chấm dứt hoạt động

- 103.1. Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập và chuyển đổi Ngân hàng gọi chung là tổ chức lại được thực hiện theo quy định của pháp luật.
- 103.2. Ngân hàng có thể xin gia hạn hoạt động theo quy định của pháp luật.
- Hội đồng quản trị sẽ triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất 07 (bảy) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Ngân hàng thêm một thời gian theo đề nghị của Hội đồng quản trị;
 - Thời hạn hoạt động sẽ được gia hạn thêm khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- 103.3. Ngân hàng có thể bị chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
- Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Ngân hàng, kể cả sau khi đã gia hạn;
 - Giải thể theo quy định tại Điều 104 Điều lệ này;
 - Phá sản theo quy định tại Điều 105 Điều lệ này;
 - Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 104: Giải thể Ngân hàng

- 104.1. Ngân hàng bị giải thể trong những trường hợp sau đây:
- Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Ngân hàng tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;
 - Hết thời hạn hoạt động nhưng không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;
 - Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật;
 - Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 104.2. Các quyết định giải thể Ngân hàng do Đại hội đồng cổ đông thông qua và phải được thông báo lên cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
- 104.3. Chậm nhất trong thời gian 06 (sáu) tháng kể từ ngày có quyết định giải thể Ngân hàng, Hội đồng quản trị thành lập Ban thanh lý gồm tối thiểu 03 (ba) thành viên, trong đó một thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định có chuyên môn về kế toán, kiểm toán, các thành viên còn lại do Đại hội đồng cổ đông chỉ định. Các thành viên của Ban thanh lý có thể lựa chọn trong số cán bộ, nhân viên Ngân hàng hoặc thuê chuyên gia độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình, quy trình và thủ tục thanh lý. Tất cả các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản được Ngân hàng ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Ngân hàng.
- 104.4. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày được thành lập và ngày bắt đầu hoạt động của mình. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Ngân hàng trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Ngân hàng trước tòa án và các cơ quan có thẩm quyền khác.
- 104.5. Tiền thu được từ việc thanh lý Ngân hàng sẽ được thanh toán theo thứ tự ưu tiên sau:

- 104.5.1. Các chi phí thanh lý;
- 104.5.2. Tiền lương và chi phí bảo hiểm theo quy định của pháp luật cho người lao động và Người quản lý và Điều hành Ngân hàng;
- 104.5.3. Thuế và các chi phí có tính chất thuế mà Ngân hàng phải trả cho Nhà nước Việt Nam;
- 104.5.4. Các khoản vay và nợ khác của Ngân hàng;
- 104.5.5. Số dư còn lại được phân chia cho các cổ đông theo tỷ lệ tương ứng. Các cổ phần ưu đãi cổ tức được ưu tiên thành toán trước.
- 104.6. Khi giải thể, Ngân hàng phải tiến hành thanh lý dưới sự Giám sát của Ngân hàng Nhà nước và qui định của pháp luật.
- 104.7. Các thủ tục và quy định khác có liên quan đến giải thể Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 105: Phá sản, thanh lý Ngân hàng

- 105.1. Việc phá sản Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản liên quan và qui định của Luật các tổ chức tín dụng.
- 105.2. Việc thanh lý Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan và qui định của Luật các tổ chức tín dụng.

Điều 106: Kiểm soát đặc biệt

- 106.1. Khi có khả năng mất khả năng chi trả, Ngân hàng phải báo cáo ngay với Ngân hàng Nhà nước về thực trạng tài chính, nguyên nhân và biện pháp đã áp dụng, biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục.
- 106.2. Ngân hàng có thể được đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt trong những trường hợp sau:
 - Có nguy cơ mất khả năng chi trả;
 - Nợ không có khả năng thu hồi có nguy cơ dẫn đến mất khả năng thanh toán;
 - Khi số lỗ lũy kế của tổ chức tín dụng lớn hơn 50% giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - Hai năm liên tục bị xếp loại yếu kém theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
 - Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 130 của Luật các tổ chức tín dụng trong thời hạn một năm liên tục hoặc tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu thấp hơn 4% trong thời hạn 06 tháng liên tục.
- 106.3. Khi bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 106.2 của Điều lệ và bị Ngân hàng Nhà nước ra quyết định đặt Ngân hàng vào tình trạng Kiểm soát đặc biệt, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc phải có trách nhiệm:
 - 106.3.1. Xây dựng phương án củng cố tổ chức và hoạt động của Ngân hàng trình Ban kiểm soát đặc biệt thông qua và tổ chức triển khai thực hiện phương án đó;
 - 106.3.2. Tiếp tục quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động và bảo đảm an toàn tài sản của Ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 148 của Luật các Tổ chức tín dụng;
 - 106.3.3. Chấp hành yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt liên quan đến tổ chức, quản trị, kiểm soát, điều hành Ngân hàng quy định tại các điểm a, b, c và đ, khoản 2, Điều 148 của Luật các tổ chức tín dụng;
 - 106.3.4. Thực hiện yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước quy định tại Điều 149 của Luật các tổ chức tín dụng.

- 106.4. Ngân hàng được Thống đốc Ngân hàng nhà nước ra quyết định kết thúc kiểm soát đặc biệt trong các trường hợp sau:
- 106.4.1. Hoạt động của Ngân hàng trở lại bình thường;
 - 106.4.2. Trong quá trình kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng được sáp nhập, hợp nhất vào một tổ chức tín dụng khác;
 - 106.4.3. Ngân hàng không khôi phục được khả năng thanh toán.



CHƯƠNG IX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ NGÂN HÀNG

Điều 107: Giải quyết tranh chấp nội bộ

- 107.1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Ngân hàng hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do pháp luật quy định, giữa:

- Cổ đông với Ngân hàng; hoặc
- Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc hay cán bộ quản lý cao cấp của Ngân hàng.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể chỉ định hoặc yêu cầu cơ quan độc lập chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách như là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

- 107.2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng 30 (ba mươi) ngày làm việc từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo qui định tại Điều 108 của Điều lệ và theo qui định của pháp luật.

- 107.3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của Tòa án sẽ do toà án đó phán quyết bên nào phải chịu.

Điều 108: Trường hợp bế tắc giữa thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông

- 108.1. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn 06 tháng có quyền yêu cầu Ban kiểm soát khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong các trường hợp sau đây:

- 108.1.1. Các thành viên Hội đồng quản trị không thống nhất trong quản lý các công việc của Ngân hàng dẫn đến tình trạng không đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để Hội đồng quản trị hoạt động;
- 108.1.2. Các cổ đông không thống nhất nên không thể đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để tiến hành bầu thành viên Hội đồng quản trị;
- 108.1.3. Có sự bất đồng trong nội bộ và hai hoặc nhiều phe cánh cổ đông bị chia rẽ khiến cho việc giải thể sẽ là phương án có lợi hơn cả cho toàn thể cổ đông;

- 108.1.4. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc không thực hiện đúng các quyền và nhiệm vụ được giao; không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời quyết định của Hội đồng quản trị; thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng hoặc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- 108.1.5. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc đã sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng để tư lợi riêng hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- 108.1.6. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc đã lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để tư lợi riêng hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- 108.1.7. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.
- 108.2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu khởi kiện của cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này, Ban kiểm soát phải trả lời bằng văn bản xác nhận đã nhận được yêu cầu khởi kiện và tiến hành các thủ tục khởi kiện theo yêu cầu.
- 108.3. Trường hợp Ban kiểm soát không khởi kiện theo yêu cầu quy định tại Điều 108.1 của Điều lệ này, thì cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Điều 108.1 của Điều lệ có quyền trực tiếp khởi kiện thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc của Ngân hàng.
- 108.4. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Điều 109: Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng

- 109.1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.
- 109.2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Ngân hàng chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Ngân hàng.

★ ★ ★

CHƯƠNG X. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 110: Điều khoản chung

- 110.1. Ngôn ngữ chính thức sử dụng trong tất cả văn bản, nghị quyết, quyết định của các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Ban Kiểm soát và trong bản Điều lệ này là tiếng Việt. Các cổ đông nước ngoài tự chuẩn bị người phiên dịch, tự chịu trách nhiệm về tính chính xác cũng như các chi phí liên quan đến việc phiên dịch này.
- 110.2. Điều lệ này sẽ có hiệu lực kể từ ngày được Đại hội đồng cổ đông thông qua và thay thế cho Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn đã được Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng thông qua *Ngày 27 Tháng 03 Năm 2010*.
- 110.3. Điều lệ này gồm 10 chương với 110 điều, được lập thành 10 (mười) bản, có giá trị pháp lý như nhau, trong đó:
- 02 bản nộp Ngân hàng Nhà nước;
 - 01 bản nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - 05 bản đăng ký tại cơ quan chính quyền theo quy định của pháp luật;
 - 02 bản lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

- 110.4. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Ngân hàng. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ này chỉ có giá trị khi có chữ ký của ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên Hội đồng quản trị hoặc chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

ĐẶNG THỊ XUÂN HỒNG